

一

丨

丿

㇏

乙

丿

丁 Dinh
Đĩa

丘 Kheo

三

三

三

九 Cửu

乾 Can

了 liǎo
liáo

七 thất

且 thả

丰 phong

丸 hồn
hoàn

乃 nãi
nãi
nãi

三

十三

三

三

丕 vây
vây

中 trong
trung
trung
trung

丹 Đan

之 chi
gi
giang

乞 khất
khất

亂 loạn

予 Đư

大 trường

五

八

四

久 Cửu

也 Đa

事 Sự

上 thượng

丞 Thừa

神 giữa

主 chủ
chúa

三

丞 ik

下 hạ

十三

乏 Bất
mập
phung

四

三

𠂔 Sanh

乍 Sa

𠂔 Đa

不 bất
bất

𠂔 Gồm

𠂔

𠂔 ư

𠂔 Cai

七

六

𠂔 giàu
số
xấu

𠂔 quai

乱 Loạn

四

九

七

世 thế
thà

乘 thừa

乳 nhũ
nhũ
nhũ

丙 Bính
Bính

十

| | | | |
|---|----|---|---|
| 二 | 二 | 人 | 人 |
| 三 | 亡 | 人 | 仕 |
| 井 | | | 任 |
| 三 | 四 | 二 | 他 |
| 五 | 交 | 仁 | 仝 |
| 云 | 亥 | 化 | 仔 |
| 亘 | | | 佗 |
| 况 | 亨 | 仃 | 似 |
| 六 | 六 | 仇 | 佻 |
| 五 | 享 | 三 | 伉 |
| 些 | 十二 | 代 | 件 |
| | 亘 | 以 | 休 |
| | | | 停 |
| | | | 侖 |
| | | | 俄 |
| | | | 倫 |
| | | | 伏 |
| | | | 仰 |
| | | | 你 |
| | | | 侶 |
| | | | 佛 |
| | | | 依 |
| | | | 佞 |
| | | | 俗 |
| | | | 僖 |
| | | | 仍 |
| | | | 伏 |
| | | | 佐 |
| | | | 使 |
| | | | 促 |
| | | | 俯 |

人

八

儿

| | | | | | | | |
|---|---|---|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| 借 ^{ta} | 倚 ^y | 疎 ^{trai} 偉 ^{vi} | (十二) | 倆 ^{lẻ nẻ nẻ} | 八 ^{giáp nhập nhập} | 兀 ^{ngước} | 免 ^{tho chẻ} |
| 倘 ^{thang thang thoang} | 偈 ^{ke} | 傷 ^{thương} 併 | 僕 ^{Bai} | 偕 ^{tiêm tiêm tinh} | (三) | (三) | 克 ^{Sung} |
| 儻 ^{tray} | 們 ^{mon mon} | 傳 ^{phu} | 僚 ^{liêu} | 儒 ^{nhô nhu} | 內 ^{nội nội nui} | 允 ^{doãn} | (六) |
| 修 ^{Su} | 僥 ^{nghe nghe} | (十一) | 僞 ^{nguy} | 儲 ^{trữ} | 全 ^{đang} | 元 ^{nguyên nguồn} | 免 ^{mễn miễn} |
| 倬 ^{xác xida} | 偏 ^{thiên} | 倘 ^{be bi} | 僑 ^{quê} | 償 ^{thường} | (四) (六) | 兄 ^{huỳnh} | 兒 ^{nhị} |
| 像 ^{tiếng} | 側 ^{trái} | 傾 ^{khaoanh khương khinh} | 僭 ^{tiêm tiêm tinh} | 飢 ^{đói} | (四) (五) | 凭 ^{viếng} | |
| (九) | 倖 ^{tiếp} | 儉 ^{kiêm} | (十三) | 全 ^{luyện} | 兆 ^{triệu} | | |
| 停 ^{đình đình đanh} | (十) | 傑 ^{kiệt} | 價 ^{gia} | 兩 ^{lưỡng lưỡng} | 兇 ^{hung huông} | (十八) | |
| 僂 ^{lưỡng lưỡng} | 傍 ^{phương vương} | 僥 ^{nghe nghe} | 儀 ^{nghe nghe} | 先 ^{quang} | 党 ^{đảng} | | |
| 偃 ^{ễn} | 傳 ^{chuyên truyền truyền} | 僧 ^{tăng} | 儕 ^{se} | 充 ^{chong sung} | 兜 ^{đâu} | | |
| 假 ^{giả} | 像 ^{đang đang} | 債 ^{trái} | 億 ^ỷ | 先 ^{tiên tiên} | | | |
| 候 ^{hầu} | 傲 ^{ngạo} | 僂 ^{xiu} | | 兌 ^{đãi} | | | |
| 健 ^{kiến} | 傘 ^{lũn} | (十五) (十四) | | 克 ^{khải} | | | |

一 二 凡 卅 刀

三
五之

三
四之

奏 *thầu*

凡 *phé*
ke

七

刀 *dao*
dao

剂 *dam*

初 *so*
sa

dam dam
dam dam
dam dam

冬 *dong*

凝 *nging*
nging

凡 *pham*

函 *hom*

刁 *dao*
deu

利 *loi*

罕 *hun*

冲 *hong*

四

刁 *nham*
nhon

刪 *san*

七

八

步 *nging*
nging

秃 *thoc*

二
割 *lang*
hang

判 *phan*

則 *tai*
tac

冢 *chung*
mong
mong

央 *guet*

大
九之

分 *phan*
phan
phien

刮 *xeo*

削 *tube*
tube

冥 *minh*
ming

冰 *bang*
phang

凭 *ving*
phung
phang

切 *thet*
thiet

剋 *phay*

九之

次 *tho*
thi

凰 *huang*

四

大

剛 *gang*
gang

八

十一

列 *het*
liet
lit

制 *che*
chui

割 *cham*

准 *chon*
chun

凱 *khai*
ngai

刑 *hinh*

劫 *kiep*
chiep

副 *phui*

凍 *dong*
dung

鳳 *phung*
phuong

剋 *san*

到 *dao*
dao
trao

十

凌 *lang*
lang
ling

五

刻 *khac*
khac

割 *catt*

别 *biet*

刮 *quat*

削 *got*

十九

切 *chem*
tu

刷 *soat*

割 *lang*
hang

力 *lực*
Lai

勺

匕

匚

剪 *tiễn*

(三)

券 *Khoan*

勞 *lao*
Lao

(三)

(二)

(三)

區 *Khu*

加 *Gia*
gia

勅 *Sai*

勝 *Thắng*
thắng

包 *Bao*

化 *hoa*
huà

匹 *thất*

(十二)

劄 *Chet*

功 *Công*

(七)

(六)

旬 *Câu*

圯 *Bãi*
bãi
biết

匝 *lạp*

劄 *Chet*
Kích

劄 *hiep*

勇 *Dũng*

勢 *thế*
pho

(四)

(四)

劄 *giảm*
Kem
Khiem

(五)

劄 *Ran*

勸 *Khuyến*
Khuyến

旬 *lung*

匡 *Khương*

(十三)

助 *Chia*
do
trợ

劄 *bach*

匡 *ương*

劄 *Se*

劄 *Cu*

勸 *nên*

匡 *háp*
háp

(十四)

勞 *lao*
lao

(九)

(六)

劄 *xah*

勞 *us*

動 *Động*
Động
Động

匡 *Kháp*
gáp

助 *Ran*

勸 *lái*
lái

匡 *phu*
Khâm

勸 *thế*

勸 *Khâm*

(九)

(六)

(十)

匡 *phu*

勢 *thế*

助 *găng*

勤 *Can*

匡 *mae*

八 口 十 ^{thay} 卜 尸 厂

兮 ^{he} (三) (三) 舡 ^{nam} 卜 ^{bôc} (四) (五) 厘 ^{lin}

(三) 冉 ^{nam} 午 ^{ngô} (三) 印 ^{ngang} 厄 ^{ai} 厲 ^{le}

六 ^{Lục} (四) 升 ^{thăng} 卞 ^{bien} 印 ^{ân} 辰 ^{thưn}

共 ^{Cung} 再 ^{trai} 半 ^{bán} 卢 ^{lo} 危 ^{nguy} (六)

(五) 曲 ^{Sách} (七) 占 ^{Chiêm} (五) 厓 ^{Chai}

其 ^{hanh} 胃 ^{trai} 卒 ^{tot} (六) 却 ^{Khước} 厓 ^{giay}

具 ^{Cu} 昌 ^{mas} 卓 ^{Chai} 卦 ^{Luoi} 卷 ^{quên} 厚 ^{hau}

典 ^{diên} 南 ^{nam} (八) (九)

其 ^{Ki} 協 ^{hiệp} 巽 ^{Tiến} 廌 ^{Liêng}

(八) (九) 卿 ^{Khánh} 厦 ^{he}

兼 ^{Côn} 𪔐 ^{ngân} (十) (十)

𪔐 ^{bai} 𪔐 ^{trường} 厭 ^{viêm}

(十一) 𪔐 ^{ngheo} 賈 ^{mai}

$$\triangle \quad \times \quad + \quad \square \quad \square \quad \square$$

| | | | | | | | |
|--------|--------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| (三) | (二) | 口 Khau | 央 Sưu | 呂 Lữ | 吱 Chê | 呀 Ngai | (五) |
| 去 Khue | 友 Hưu | (二) | 叭 Nhảy | 后 Hậu | 吐 Thử | 呐 Nôi | 呖 Lôi |
| (九) | 反 Phản | 古 Cổ | 台 Thai | 向 Hướng | 呈 Chưng | 叩 Mèo | 哏 Bôn |
| 參 Lãm | 及 Kíp | 叭 Bật | 司 Tư | 吃 Khật | 咧 Liệ | 吓 Ngợ | 哏 Bôn |
| 參 Lãm | 及 Kíp | (天七之) | 召 Triệu | 吮 Ngột | 呖 Lôi | 吳 Ngô | 咁 Cầm |
| 受 Thọ | 叮 Ding | (三) | 吧 Ba | 吨 Đôn | 吾 Ngô | 咕 Gô | 咁 Cầm |
| 取 Thủ | 吧 Ba | 各 Các | 吐 Thử | 吗 Ma | 君 Quân | 咝 Sô | 咝 Sô |
| 叔 Thục | 只 Chỉ | 合 Hợp | 吞 Thôn | 吞 Thôn | 品 Phẩm | 啞 Ngộ | 啞 Ngộ |
| 叔 Thục | 只 Chỉ | 吉 Kịch | (四) | 乳 Nhũ | 吵 Chảo | 咄 Đục | 咄 Đục |
| 叛 Phán | 呖 Lôi | 吒 Chà | 否 Bĩ | 呖 Lôi | 吻 Vết | 呵 Hà | 呵 Hà |
| 段 Đoạn | 右 Hữu | 名 Danh | 吃 Khật | 呂 Lữ | 吹 Xúi | 吟 Ngâm | 吟 Ngâm |
| 可 Kha | 同 Đồng | 告 Cáo | 吐 Thử | 呖 Lôi | 呖 Lôi | 哈 Hả | 哈 Hả |
| 叱叱 | 吁 Hư | 吸 Hấp | 呖 Lôi | 吧 Ba | 味 Vị | 味 Vị | 味 Vị |

吐 nóng

| | | | | | | | |
|---|--|---|--|---|--|--|--|
| 咄 ^{giô^s giô^s} | 若 ^{nhuộc} | 執 ^{Chiep} | 啞 ^ô | 啖 ^{thô} | 咤 ^{mang^s mường} | 㐁 | 啖 ^{thanh} |
| 咄 ^{lap^s dáp} | 呖 ^{thai^s} | 呖 ^{Đai^s} | 品 ^{phâm^s} | 吟 ^{gai} | 迎 ^{nginh^s} | 啖 ^{ao} | 哈 |
| 和 ^{hua^s hoà huê} | 呢 ^{ni^s} | 單 ^{don} | 啖 ^{siê^s nhuê} | | 言 ^{ngon} | 啖 ^{Bóp} | 淋 ^{lâm^s tram} |
| 咄 ^{Lua} | 咀 ^{tho^s} | 啖 ^{e^s se^s} | 咄 ^{vêx} | 㐂 | 啖 ^{nue} | 啖 ^{bag} | 答 ^{khô^s} |
| 咧 ^{Khên} | 啖 ^{táp} | 哭 ^{Khóc} | 啖 ^{nhâm} | 啖 ^{hai^s hây^s hôi^s hê^s} | 啖 ^{ngai} | 啖 ^{bép} | 啖 ^{Khong} |
| 呼 ^{ho^s hò^s hò} | 舍 ^{xá} | 佬 ^{láo} | 啖 ^{nhê} | 啖 ^{áp} | 啖 ^{mao} | 啖 ^{Câm} | 啖 ^{hót^s hút} |
| 命 ^{manh^s mính} | 㐃 | 啖 ^{hôi^s} | 啖 ^{nhôn} | 啖 ^{Bu^s pho^s phô} | 啖 ^{vê^s xì} | 啖 ^{Chac^s xêđê} | 啖 ^{lây^s lười} |
| 咄 ^{miêng^s mường} | 哀 ^{ai} | 哄 ^{hông} | 啖 ^{nhung^s nhong} | 啖 ^{Chê^s Chê^s Xê^s} | 啖 ^{nhai^s nhuê} | 啖 ^{Phau^s nhân} | 啖 ^{mên^s} |
| 啖 ^{no^s} | 啖 ^{ân} | 哈 ^{háp^s ngáp} | 啖 ^ê | 唐 ^{đang^s đường} | 啖 ^{nhân^s nhâm} | 啖 ^{chot^s mêđê} | 啖 ^{mìn^s} |
| 啖 ^{nê^s} | 啖 ^{Cay} | 啖 ^{gê^s} | 啖 ^{ô^s} | 啖 ^{đô^s} | 啖 ^{trông^s giông} | 啖 ^{Chin} | 啖 ^{ngây} |
| 啖 ^{phính} | 啖 ^{cân^s gân} | 啖 ^{khac} | 啖 ^{xót} | 啖 ^{đai^s} | 員 ^{viên} | 啖 ^{gô^s} | 啖 ^{nêm^s niêm} |
| 啖 ^{ca} | 啖 ^{xôi^s Chôi^s Chui} | 啖 ^{nâm^s múi} | 啖 ^{lông} | 啖 ^{hôi} | 啖 ^{trê^s trêch} | 啖 ^{Cười} | 啖 ^{ngôi^s ngôi} |
| 啖 ^{thê} | 啖 ^{Chau} | 啖 ^{nuôt} | 啖 ^{trôi^s} | 啖 ^{mâm^s mô^s} | 啖 ^{vai^s thôc} | 啖 ^{đôi^s đôi^s đôi^s} | 啖 ^{môi^s môi} |

口

| | | | | | | | |
|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|
| 嘴 <small>nuôi</small> | 唱 <small>kiêng xướng</small> | 啣 <small>hát</small> | 囍 <small>phúc</small> | (十) | 嗎 <small>mà</small> | 嘆 <small>xin</small> | 喂 <small>mua nem móm móm</small> |
| 啖 <small>nuốt</small> | 惜 <small>thước</small> | 喜 <small>ph</small> | 喋 <small>say</small> | 喻 <small>ong</small> | 敬 <small>ngao</small> | 雖 <small>nân</small> | 嗟 <small>nhát</small> |
| 啞 <small>ít</small> | 商 <small>thương</small> | 嚶 <small>ynh</small> | 喂 <small>oi</small> | 吼 <small>hoai</small> | 喂 <small>ên</small> | (土) | 掉 <small>sao</small> |
| 啞 <small>quai</small> | 呿 <small>ka</small> | 嚶 <small>ngai</small> | 啞 <small>nhâm</small> | 喋 <small>cot</small> | 嗟 <small>hi</small> | 貶 <small>bin</small> | 嘲 <small>lang</small> |
| 啞 <small>nhai</small> | (九) | 啞 <small>lin</small> | 啞 <small>lin</small> | 啞 <small>lin</small> | 啞 <small>lin</small> | 啞 <small>lin</small> | 啞 <small>lin</small> |
| 啞 <small>nhai</small> | 啞 <small>âm</small> | 喋 <small>mo</small> | 啞 <small>va</small> | 啞 <small>go</small> | 啞 <small>nhâm</small> | 啞 <small>day</small> | 啞 <small>nhân</small> |
| 啞 <small>hoi</small> | 啞 <small>bam</small> | 啞 <small>hoan</small> | 啞 <small>tang</small> | 啞 <small>khia</small> | 啞 <small>luc</small> | 啞 <small>han</small> | 啞 <small>lau</small> |
| 啞 <small>xiut</small> | 啞 <small>bom</small> | 啞 <small>nghe</small> | 啞 <small>vang</small> | 啞 <small>lang</small> | 啞 <small>ta</small> | 啞 <small>khac</small> | 啞 <small>na</small> |
| 啞 <small>xe</small> | 啞 <small>bin</small> | 啞 <small>nghe</small> | 啞 <small>thien</small> | 啞 <small>lat</small> | 啞 <small>nhoc</small> | 啞 <small>muon</small> | 啞 <small>tham</small> |
| 啞 <small>luc</small> | 啞 <small>bam</small> | 啞 <small>me</small> | 啞 <small>veo</small> | 啞 <small>hore</small> | 啞 <small>triu</small> | 啞 <small>nai</small> | 啞 <small>nhuen</small> |
| 啞 <small>thay</small> | 啞 <small>buoi</small> | 啞 <small>nom</small> | 啞 <small>lam</small> | 啞 <small>hoai</small> | 啞 <small>nen</small> | 啞 <small>hoc</small> | |
| 啞 <small>truy</small> | 啞 <small>gheo</small> | 啞 <small>nghe</small> | 啞 <small>van</small> | 啞 <small>yei</small> | 啞 <small>u</small> | 啞 <small>ng</small> | (土) |
| 啞 <small>tieng</small> | 啞 <small>giang</small> | 啞 <small>moi</small> | 啞 <small>mach</small> | 啞 <small>thuong</small> | 啞 <small>hang</small> | 啞 <small>bai</small> | |

口

𦣻 lêu 𦣻 ót 𦣻 Cai 𦣻 phô^s 𦣻 môn 𦣻 lan 𦣻 hoai 𦣻 nguit

𦣻 Chon 𦣻 Lie^s 𦣻 Cha 𦣻 Ran 𦣻 van 𦣻 nhao 𦣻 nguiem 𦣻 nguiem (廿)

𦣻 Chao 𦣻 xiài 𦣻 Lia 𦣻 gâm 𦣻 Cum 𦣻 ót 𦣻 nhê 𦣻 nhay 𦣻 trôi 𦣻 Roi (大) 𦣻 nham 𦣻 nhon 𦣻 nhem

𦣻 Ding 𦣻 nhum 𦣻 nhon 𦣻 Cun 𦣻 nhâ^s 𦣻 thach (十六) 𦣻 van 𦣻 nan (廿二)

𦣻 Quon 𦣻 thon 𦣻 gât 𦣻 Run 𦣻 trê 𦣻 gâm 𦣻 ngang 𦣻 Soc

𦣻 gâm 𦣻 Khi^s 𦣻 nuot 𦣻 nhao 𦣻 thot 𦣻 lun (十九)

𦣻 hoap 𦣻 hiep 𦣻 nhun 𦣻 gai 𦣻 than 𦣻 toai 𦣻 quac 𦣻 mo 𦣻 Den

𦣻 Rou 𦣻 lin 𦣻 reo 𦣻 trou 𦣻 co^s 𦣻 liem 𦣻 nhiep 𦣻 doi 𦣻 phac 𦣻 hen 𦣻 liu

𦣻 man 𦣻 thue 𦣻 het 𦣻 ham (十五) 𦣻 nhuc 𦣻 Den 𦣻 Khon

𦣻 nuot 𦣻 môn 𦣻 ta^s 𦣻 Chat 𦣻 Chot 𦣻 Len 𦣻 nam

𦣻 ngon (十三) 𦣻 ngay 𦣻 thua 𦣻 hang 𦣻 hang 𦣻 Lie 𦣻 La

𦣻 phat 𦣻 phat 𦣻 bia 𦣻 nam 𦣻 nam 𦣻 khin 𦣻 nhê 𦣻 nam 𦣻 nhon 𦣻 nhem

𦣻 phun 𦣻 phun 𦣻 bam 𦣻 ngoi 𦣻 ngoi (十四) 𦣻 Mac (十七) (二十)

口

土

(二) 國 Quốc 土 thổ 坊 phường 站 Đàn 垠 ngân 垠 ngân 塢 ô

囚 tù (九) (三) 均 quân 垠 lân 垠 lân 塢 ô 塢 ô 塢 ô

四 tứ 圍 Chướng 圯 Đế 圯 phân 坦 Đàn 垠 lân 垠 lân 塢 ô 塢 ô

(三) 圓 viên 地 Địa 垠 lân 坤 Khôn 圯 Đế 垠 lân 塢 ô 塢 ô 塢 ô

回 hồi (十) 圯 Đế 圯 phân 垠 lân 垠 lân 塢 ô 塢 ô 塢 ô

囚 tù 團 Đoàn 垠 lân 垠 lân 垠 lân 垠 lân 塢 ô 塢 ô 塢 ô

國 Quốc 圍 Vi 垠 lân 垠 lân 垠 lân 垠 lân 塢 ô 塢 ô 塢 ô

目 nhãn 圓 viên 在 tại 坐 toạ (六) 垠 lân 基 Đế 塢 ô

(四) 圍 viên 垠 lân 垠 lân (五) 垠 lân 垠 lân 塢 ô 塢 ô 塢 ô

固 cố (十一) (四) 垠 lân 垠 lân 垠 lân 垠 lân 塢 ô 塢 ô 塢 ô

困 khốn 圖 Đồ 垠 lân 垠 lân 垠 lân 垠 lân 塢 ô 塢 ô 塢 ô

(五) 垠 lân 垠 lân 垠 lân 垠 lân 垠 lân 塢 ô 塢 ô 塢 ô

固 cố 垠 lân 垠 lân 垠 lân 垠 lân 垠 lân 塢 ô 塢 ô 塢 ô

土

士

夕

夕

大

垚 ngôi 墜 trụy 增 tăng 壓 êm 士 lê (七) 夕 tích 大 lại

培 em 塲 tràng trường 塵 trần 壤 hoài 壬 nhâm nhâm 夏 hạ hè (三之) (一)

壚 suì 墀 trì 墻 trường 壑 hái (四) 外 ngài 天 thiên

(十) 墀 trì (十一) 壁 bích sách (十五) 声 thanh 多 đa 太 thái thái

堦 bãi 境 cảnh (十三) 壘 lũy 壳 nhật nhật (十四之) 夫 co vi yêu

報 báo 墮 dua 堽 đam 壘 lũy 壳 xác 夜 đa 夫 phu

堽 gò 墓 mộ mộ 堽 gôm 壯 trương 憂 mong (三之)

堽 khôi 堽 ui 堽 hào (九) 堽 li 失 thất thất

堽 khôi (十二) 堽 lân 壹 nhất nhất 吏 lại

堽 ma 塔 đáp đáp tháp 堽 thêm 堽 lê tê (四之五)

堽 nân 堽 giâm lưm (十四) 壹 hư hồ 丕 trôi

堽 o s s u 墨 mực mực 壇 đam (十五) 夾 giáp xáp

塞 tắc 墳 phân 墳 ghê 壽 tho 奔 Bôn bon buồn

女

子

| | | | | | | | |
|--|-----------------------------------|---|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 奈 <small>nai</small> | 女 <small>nữ nữ nữ</small> | 妙 <small>diệu giáo diệu</small> | 妻 <small>thê</small> | 婦 <small>phụ</small> | 嫖 <small>viêu</small> | 子 <small>trì trì</small> | |
| 奉 <small>phượng phượng</small> | 三 | 媽 <small>gái</small> | 姓 <small>tính tính</small> | 娉 <small>lãnh sinh</small> | 九 | 三 | |
| 奇 <small>cá cá ga kì</small> | 奴 <small>no no no</small> | 妥 <small>thỏa</small> | 妾 <small>thiếp</small> | 娠 <small>thân</small> | 嫁 <small>gia</small> | 孔 <small>Khổng Khổng</small> | |
| 六 | 奸 <small>gian</small> | 五 | 六 | 姝 <small>thê</small> | 媒 <small>môi</small> | 嫡 <small>Đích</small> | 孕 <small>Đường Đang</small> |
| 奚 <small>hê</small> | 好 <small>hào hiếu</small> | 姊 <small>phước Chị</small> | 要 <small>anh</small> | 姘 <small>nhôn</small> | 嫖 <small>viêu</small> | 概 <small>Cải</small> | 三 四 孝 <small>học</small> |
| 契 <small>khê khê khê khê</small> | 妃 <small>phī</small> | 珂 <small>a</small> | 姪 <small>đệ đệ</small> | 婁 <small>trường</small> | 十 | 十三 十四 | 字 <small>học chữ tử</small> |
| 奏 <small>tấu tấu</small> | 奴 <small>me</small> | 姑 <small>gô cô</small> | 姨 <small>di</small> | 姁 <small>ga</small> | 嫖 <small>ga</small> | 嫖 <small>lui</small> | 存 <small>giòn tồn</small> |
| 七 十二 | 如 <small>như</small> | 姑 <small>đô đô</small> | 婁 <small>lưu</small> | 八 | 婚 <small>hôn</small> | 嫖 <small>thâm</small> | 字 <small>bút</small> |
| 秩 <small>mật</small> | 妾 <small>vọng</small> | 妯 <small>dâu</small> | 姘 <small>ngôn</small> | 姘 <small>đi</small> | 姘 <small>đam</small> | 孝 <small>hiếu</small> | |
| 奢 <small>xa</small> | | 妯 <small>đat</small> | 威 <small>oai</small> | 嫖 <small>em</small> | 嫌 <small>hâm hiêm</small> | 五 | |
| 奪 <small>doạt</small> | 四 | 妹 <small>muội</small> | 姻 <small>nhôn</small> | 妻 <small>lâu sau</small> | 嫖 <small>me</small> | 昭 <small>Châu</small> | |
| | 妖 <small>yêu</small> | 姘 <small>nữ</small> | 七 | 婁 <small>lâm</small> | 媽 <small>mô</small> | 孤 <small>Co Co</small> | |
| | 妃 <small>phī</small> | 始 <small>thi</small> | 娘 <small>rang nàng</small> | 娶 <small>thứ</small> | 嫉 <small>thật</small> | 孟 <small>manh</small> | |

山

寸 ^{thước} ^{thốn}
Đón,
Xưởng

孖 ^{noa}
nua

(三之)

寔 ^{thật}

宰 ^{lê}
^{lê}
tĩa

(十)

竅 ^{xuống}

(三之)

尊 ^{tôn}

季 ^{quí}

它 ^{Đà}

宙 ^{trụ}

寬 ^{Khoan}
^{Khoan}

寔 ^{mac}

寺 ^{từ}

(七之)

宁 ^{niêng}
^{niêng}

宗 ^{tong}

(八之)

寔 ^{hưng}
^{hưng}

(十二)

对 ^{Đôi}

(十二)

孫 ^{tôn}

安 ^{an}
^{gên}
en

(六之)

寅 ^{Đan}
^{Đan}

甹 ^{ngay}

寫 ^{tả}

尋 ^{ngươi}

對 ^{Đôi}
^{Đôi}

孩 ^{hai}

宇 ^{sử}
^{sử}

家 ^{gia}

寄 ^{Ki}
^{Ké}

寫 ^{tả}
察 ^{sát}
^{xét}

審 ^{thăm}
^{lăm}
^{thăm}

(六之)

導 ^{Đạo}

(十三)

守 ^{thủ}

客 ^{khách}

寔 ^{oan}

賓 ^{can}

實 ^{thật}

哥 ^{ngay}

學 ^{học}

(四之)

宦 ^{hoan}

宿 ^{Đu}

(十六)

封 ^{phong}

尊 ^{nghech}
^{nghech}

完 ^{hoàn}

宮 ^{Cung}

寂 ^{tích}

(十一)

寵 ^{Sống}
^{hưng}

專 ^{Chuyên}
^{Chuyên}
^{Chuyên}

牢 ^{Sao}

容 ^{Dong}
^{Dung}
^{Duong}

疥 ^{tiểu}

窶 ^{Cũ}

寶 ^{biểu}

射 ^{xạ}

宋 ^{lổng}

害 ^{hại}

寒 ^{hàn}

窶 ^S
^{coa}
^{goa}

(八之)

定 ^{định}
^{định}

宴 ^{yên}

寓 ^{ngụ}

寨 ^{trại}

尉 ^{úy}

宜 ^{nghe}
^{ngôi}

蜜 ^{mật}
^{mật}

富 ^{phú}

審 ^{thăm}
^{lăm}
^{thăm}

將 ^{tướng}

官 ^{quan}

冥 ^{minh}
^{Mang}

寧 ^{nhinh}
^{niêng}

寧 ^{nhinh}
^{niêng}

聿 ^{tâm}
^{tâm}

妻 ^{cu}
妻

山 中 尸 尤 小

勞 lao

崩 *bang*

梟 *con*

崇 *ghênh*

崙 Son

崔 *thoi*

九之十

策 non non

鬼 *ngôi*
ngui
ngwôi

眞 Chon

鹽 *jin*

𣎵 *pham*

倍 *yo.*

工 巳 巾 巾 干

(一) 川 *Suyen* 工 *cang công* 巳 *di-ti Ki* 巾 *cân Khăn* 帥 *Sai Sủy* 幔 *man* 干 *Cân*

嵩 *Sung* (三) 巴 *ba* (三) 師 *Sư* (三)

(五) 州 *Châu* 左 *ta to* (四) 布 *bô* 帽 *mũ mào* 檐 *diềm* 平 *phình*

嫩 *non non* 巡 *tuần* 巨 *Cua* 市 *thị* 帳 *trường* 幪 *mong* 年 *nên niên*

(七) (八) 巧 *xiêu* (九) 巾 *vi* 常 *thường xang* 幟 *xi* (十)

巍 *ngôi ngoại* 巢 *Sào* (七) 巽 *Chơn tôn* 帆 *buồn* (九) 幹 *Cân Cản*

(十九) 差 *Sai* (四) 幫 *bang* (十二)

巖 *nham nhom* 希 *he hê* 幅 *bắc bắc* 解 *nhom*

(三) 帑 *day* 帶 *Dười*

巖 *nham nhom* 帛 *dui du* 帛 *Chô*

(六) 帶 *dai*

帶 *dai* (十一)

帝 *di* 幃 *Chang*

么 广 广 爿 廿 七

幻 ^{hoàn}_{huyền} (三之) 府 ^{phủ} 康 ^{khương} 廟 ^{miếu}_{miêu} (四之) (五之) 弋 ^{Đai}_{Đai}

(六) 庄 ^{chāng}_{chāng giang} (六之) 庶 ^{thà} 廢 ^{phé} 廷 ^{Đinh} 弄 ^{long}_{lương} (四之)

鸛 ^u 序 ^{Khư} 度 ^{độ}_{đai} (九之) 庠 ^{xiang} 延 ^{diên} 弁 ^{biên}_弁 弋 ^{nhĩ}

庀 ^{Đi} 庭 ^{Đinh} 庾 ^{Đu} (十三) (天九之) (十二) 式 ^{thức}

床 ^{giường}_{giường sang} 庠 ^{trường} 蜀 ^{trước} 廩 ^{lâm}_{lâm} 建 ^{Kiến} 弊 ^{phế} 弋 ^{thai}

序 ^{tứ}_{tứ} 庫 ^{Kho} 庑 ^{gả} 膺 ^{ưng} 逐 ^{trục}_{gục} (Huc)

廁 ^{lại}_廁 廔 ^{trên}_{gìn} 筵 ^{Đan}

(五) 席 ^{tích}_{tích} (十一) (十五) 筵 ^{tuần}

庚 ^{Canh} 座 ^{tọa} 廣 ^{Quang} 廬 ^{lư}

底 ^{Đế} (八) 廊 ^{quang} 靡 ^{mị}

庖 ^{đam}_{Là} 庵 ^{am}_{ym} 廚 ^{Chùa}

店 ^{điếm} 庸 ^{Đong} 寮 ^{lêu}

庙 ^{miếu} 廊 ^{Lương} 廉 ^{liêm}

弓

士

彡

千

千

弓 *Cung* 強 *Cung Cường* 影 *ảnh* 徒 *trợ*

張 *giương* 彗 *tuệ* 今 *Chim* 徂 *phường* 徑 *gheh* 徵 *chàng*

引 *Dẫn* 弼 *Bát* 彙 *Vi* 吟 *Chun* 役 *Vic* 徐 *trò* 德 *Đức*

弔 *Diêu* 彈 *Dàn* 形 *hình* 彼 *bà* 徘 *bai* 徹 *trệt*

夷 *Di* 征 *Chinh* 得 *Dai*

彌 *Di* 彥 *ngân* 徃 *phát* 徇 *tuân*

弟 *Đệ* 彩 *thé* 徃 *Đức* 從 *tung*

絆 *Ban* 徃 *Vang*

弼 *Đi* 彬 *bân* 御 *ngự*

弩 *Nô* 彫 *Điêu* 待 *dai* 復 *phục*

弔 *Giông* 須 *Su* 律 *trật* 術 *vê*

弱 *Nhiệt* 彭 *hành* 徃 *hôi* 微 *vi*

弱 *Nhiệt*

心

心

心

心 ^{Sâm} tâm 忤 ^{ngô} 將 ^{trương} 疚 ^{hoài} 悸 ^{gi} ⑨ 情 ^{trình} tình 憑 ^{bằng} bằng

③ 忸 ^{Nhu} 怨 ^{oán} 恍 ^{hoàng} 惠 ^{huệ} 愛 ^{ái} ái 惻 ^{trắc} 暴 ^{bạo} bạo

必 ^{Tất} 惡 ^{ác} ác 怪 ^{Quái} quái 恩 ^{ân} 患 ^{hoàn} 意 ^ý ý 想 ^{tưởng} 慾 ^{Dục} Dục

忌 ^{Kị} kị 忠 ^{trung} 忤 ^{lỗ} 刺 ^{lức} 悟 ^{ngộ} 痛 ^{bê} 憐 ^{lưu} lưu

志 ^{Chí} 思 ^{tư} tư 恃 ^{thi} 悞 ^{ngộ} 感 ^{Cảm} cảm ⑩ 慨 ^{Khải} khai

忍 ^{Nhẫn} nhĩn ⑤ ⑥ 恤 ^{tư} tư 憚 ^{Đan} 慍 ^{ân} 慢 ^{man} man

忘 ^{Vong} 恩 ^{ân} ân 恭 ^{Cung} 息 ^{tức} ⑧ 恬 ^{Diên} 愿 ^{nguyên} 慕 ^{mộ} mộ

忖 ^{Thốn} thốn 急 ^{cấp} cấp 忤 ^{Khước} 怨 ^{thù} 悲 ^{bi} bi 愆 ^{Khien} 慄 ^{lệ} 慟 ^{lòng} lòng

④ 怠 ^{Dại} 悔 ^{hoi} hui ⑦ 恠 ^{Không} 慇 ^{Khân} 慙 ^{thân} 慘 ^{thảm} thảm

快 ^{Khoái} khoái 牲 ^{trinh} trính 恨 ^{hôn} hôn 惡 ^{ác} ác 惑 ^{hoắc} 悶 ^{mùn} mún 慈 ^{tư} 憂 ^{ưu} ưu

折 ^{hơn} 怯 ^{Khếp} khiếp 恒 ^{hằng} 悵 ^{Đẻ} 愚 ^{ngu} 惱 ^{não} 慇 ^{lô} ⑪

忽 ^{hốt} 怕 ^{hàng} 恹 ^{huyền} 怪 ^{ghen} 惜 ^{tiết} 惺 ^{quai} quai ⑫ 慇 ^{Cân} cân

念 ^{năm} niệm 怒 ^{nu} nu 恪 ^{khắc} 痺 ^{gian} 恐 ^{sân} sân 慰 ^{ui} 憲 ^{hiện} hiện

戈 *qua*

戶

手

才

慄 *Dep*

戈 *qua*

戛 *nhát
giát*

戶 *hó
hó*

手 *thú*

扌 *lũ
sũ*

扌 *Jon*

(五)

憾 *hảm
gảm*

(三之)

(九
十之)

(四)

扌 *tai*

扌 *Khau*

扌 *ngát*

押 *áp
áp
áp
áp*

憐 *Liên*

成 *thành*

戰 *Chiến*

房 *buồng
phong*

扎 *trát*

托 *thai
thủe*

扌 *ngưi*

拜 *bai*

懇 *Khẩn
Khẩn*

戎 *nhung*

戲 *he'
hư*

所 *Sở
sở*

(二)

(四)

扌 *ngoát*

扌 *hó*

懷 *hoai*

戎 *tuát*

(十三)

扌 *bưi*

扌 *Chai
Chai
Giag*

扌 *phau
phao*

扌 *bát
bát*

應 *ing*

戎 *mô*

戰 *Chiến*

打 *Đa
Đánh*

折 *Chet
Chet
chiet giết*

扶 *sua
phao
phui*

拄 *Chỗ*

(十四
五)

戒 *giái
giáy*

扌 *Đen*

拏 *Ghech
Kich*

扌 *nham
Sao*

拘 *Cau*

懲 *tràng
tràng*

我 *ngi*

扌 *soc*

把 *bà
sà*

扌 *nham*

招 *Chao
Chieu
Xeo gica*

戡 *xâm
sâm*

(四
五之)

扌 *trui*

扌 *bát*

扌 *ái*

扌 *Đam*

或 *hoài*

扌 *Chang*

扌 *bóp*

扌 *vét*

拒 *Cel*

威 *uy
oai*

(三)

扌 *gáp
Cay
Keg*

承 *thua*

扌 *Đam*

(七
八之)

扌 *Táp giúp
Cháp
Cháp
Cháp*

扌 *Đan*

扌 *Cau*

拖 *Đo*

戚 *thích*

扌 *Dai*

技 *ghe
ke*

扌 *giê*

才

才

才

扶 *Giuk* 挈 *Xiet* 拈 *Khoat quat scot* 捌 *trét* 接 *noit noi* 揲 *xáp xép* 拱 *Lô Gô* 捨 *xa*

拉 *háp lạp* (六) 拒 *Khuông* (七) 搥 *Xoi* 搥 *nhân* 搜 *xau* 掠 *lúc* 撈 *tiép*

拈 *Khua* 挪 *bang* 扒 *láy háy* 拈 *bieng* 撈 *vai vạy ve ve* (八) 捻 *nam nem* 控 *gang khang*

扒 *ngây* 拈 *Cai* 拿 *na* 捌 *bit* 掃 *Tao* 排 *bai bai xoi loi* 排 *guay* 掣 *Xiet*

拂 *phat phat phut* 抹 *Choi Chui* 拳 *quyen quyen quyen* 捕 *bo* 揲 *vanh* 揲 *bop* 捱 *nhay* (九)

捱 *pho* 指 *Chi* 捱 *phai so* 忌 *gay Cay* 拌 *tra trao* 捱 *buang* 捎 *Roi* 措 *am om*

批 *phe phe* 批 *chong chong gieng* 扶 *quét* 振 *lan tan Chan Chan Chan* 搥 *so va* 搥 *cai coi gai gai ke gay* 推 *tham tham thom* 按 *an*

搥 *phi* 搥 *chong gieng Xang Chang* 扶 *ten* 搥 *go Co* 捉 *tróc* 掌 *Chuong* 搥 *lay* 捱 *boi*

批 *lay* 拱 *Cuong* 批 *lay* 捱 *Ganh* 捱 *soi* 捱 *Chuat* 批 *nhô* 搥 *boi*

捱 *nhem* 拈 *gai* 拈 *chap* 搥 *gay gai* 捱 *choi* 捱 *Cuon* 捱 *van* 援 *boi vien vien vien*

拈 *tram* 捱 *giam nam nam* 捱 *nu* 捱 *suin gieng* 捱 *Xoi* 捱 *Duong* 捱 *thiep* 捱 *bai*

捱 *Vun* 捱 *giang giang giang* 持 *tri* 捱 *lan Khan* 捱 *Xoi* 捱 *Duong* 捱 *tron* 捱 *be be*

捱 *Xao* 捱 *Khen Khen Khen* 捱 *thut wot* 捱 *long long* 捱 *Xach* 捱 *em em em* 捱 *Xoi* 捱 *Cham Cham Cham Xim Cham*

才

才

才

搨 Châm 損 hinh 搥 hót 械 xôi 搯 Khay 搥 Đai 搥 vat 搥 Su

搦 Dua 搦 uôn 搦 móp 搦 xân 搦 van 搦 Dun 搦 Ró tro tở 搦 nhuê nhân

搦 Đay 搦 xếp xấp 搦 no 搦 xâu 搦 nang 搦 giu 搦 xiết vót 搦 trua

提 Đe. Hè. Hè. nhè (十) 搦 quên 搦 tôn 搦 mò 搦 bà bở vớ vớ vớ 搦 toát 搦 vết

搦 giảm 搦 ban 搦 lầu, quàn (十) 搦 núi 搦 gỗ (十) 搦 vết

搦 lót Rót 搦 Cao quàn 搦 vai 搦 Chong Chong giông 搦 Rang 搦 gom 搦 Cam (十)

搦 lúa 搦 Cầu quàn 搦 tao 搦 lúa 搦 Ring 搦 lúa 搦 trách 搦 bóng

搦 Kéo 搦 Châm 搦 vai 搦 Đai 搦 thao 搦 xiết 搦 Dam 搦 huê

搦 mưa 搦 Chon 搦 vai 搦 Đai 搦 vai 搦 mưa 搦 Đip 搦 nghe

搦 xôi 搦 Đao 搦 vai 搦 Đao (十) 搦 núi 搦 giảm 搦 Rót

搦 phai 搦 Đút 搦 vai 搦 phai 搦 Đai 搦 phai 搦 giu 搦 thiên

搦 lúa 搦 giu 搦 lúa 搦 Đai 搦 Đai 搦 quàn 搦 gói 搦 trách

搦 quát 搦 lúa 搦 xôi 搦 Khui 搦 Chong 搦 loan 搦 nang (十)

才

支

父

文

斗

擺 ^{bai} 擺 ^{va} 支 ^{chi} (二) (十) 文 ^{an san son} 敬 ^{king} 斗 ^{tau}

撞 ^{vuah}

攢 ^{chah giat} (三) (四) 收 ^{tho thi thau thu thua} 敲 ^{xao} (三之) (十一) (七)

攔 ^{gun} 攔 ^{xoc} 攸 ^{chia} (三之) 整 ^{chanh chinh choanh} 攻 ^{cong} 敵 ^{dik} 斛 ^{hok}

槽 ^{ro co tro} (三) 改 ^{gai cai coi} 效 ^{so so so} 斂 ^{som tim lom}

擾 ^{nhau nhieu} 攔 ^{xon} 政 ^{chanh} 放 ^{phang phong} 數 ^{so so so}

(十六) (六之) (六之)

攪 ^{bach} 效 ^{hiu} 敏 ^{man}

擗 ^{xia} 敗 ^{bai} 致 ^{trai}

(大) 教 ^{giao} 教 ^{ngao}

攢 ^{giam} (八之) 救 ^{cai}

攤 ^{nan} 敢 ^{cam dam} 敢 ^{se}

攝 ^{tiap} 數 ^{don don dion dion don don} (九之)

(九) 毆 ^{au} 散 ^{tan tan tan}

介 方 日 日 日

| | | | | | | | |
|---|------------------------------------|---|--------------------------------|---------------------------------------|--|---|---|
| 介 <small>Can</small> | 方 <small>phương phương</small> | 日 <small>nhật nhật</small> | 旺 <small>nhông</small> | 時 <small>thi</small> | 暗 <small>am</small> | 職 <small>một</small> | 日 <small>nhật sút</small> |
| (七) 九之 | (三) 五之 | 旦 <small>đán đán</small> | 昌 <small>khương</small> | 旱 <small>Sao</small> | 暇 <small>hạ</small> | 曠 <small>kháng</small> | (二) 三之 |
| 斬 <small>trảm</small> | 於 <small>ư ư</small> | (二) | 昃 <small>trắc</small> | 晨 <small>thần</small> | 暇 <small>ai</small> | 曠 <small>khương</small> | 曳 <small>Đại Đại</small> |
| 斲 <small>Đoan Đoan</small> | 施 <small>thi thi</small> | 旨 <small>chỉ</small> | (五) | 晝 <small>trưa</small> | 晝 <small>nhật</small> | (十) 六五 | 曲 <small>Khúc</small> |
| 新 <small>tân</small> | (七) | 旭 <small>húc</small> | 昭 <small>chiêu</small> | (八) | 暈 <small>quánh sương sương</small> | 臆 <small>ngại</small> | 更 <small>cánh</small> |
| 族 <small>tộc tộc</small> | 早 <small>tảo</small> | 昧 <small>mười mối</small> | 映 <small>ánh</small> | 晴 <small>tinh</small> | 鹽 <small>trần</small> | (六) 七之 | 書 <small>thư thư</small> |
| (十) | 旬 <small>tuần</small> | 旺 <small>phát</small> | 景 <small>ánh khánh</small> | 晌 <small>hướng</small> | (七) | 書 <small>thư thư</small> | 曹 <small>tào</small> |
| 旗 <small>cờ kì</small> | (三) 四之 | 是 <small>thi</small> | 曷 <small>hạt</small> | 曉 <small>hiếu hào hào</small> | 曷 <small>nhật</small> | 曹 <small>tào</small> | (八) |
| (十四) | 早 <small>hạn</small> | 牖 <small>trở</small> | 晉 <small>pho</small> | 晚 <small>sớm</small> | (十一) | 替 <small>thế</small> | 曾 <small>tăng tăng tăng</small> |
| 旂 <small>phương</small> | 昆 <small>con</small> | 春 <small>xuân xuân xuân</small> | 晚 <small>sớm</small> | (十一) | 替 <small>thế</small> | 曾 <small>tăng tăng tăng</small> | 最 <small>tối tối tối</small> |
| 易 <small>Đễ Đễ</small> | 星 <small>tinh</small> | 智 <small>trí trí</small> | 暫 <small>tạm</small> | 曾 <small>tăng tăng</small> | 曆 <small>lịch</small> | 會 <small>hội</small> | 會 <small>hội</small> |
| 明 <small>minh minh minh</small> | (六) 七之 | 晶 <small>tinh</small> | 曆 <small>lịch</small> | 曆 <small>lịch</small> | 曆 <small>lịch</small> | 會 <small>hội</small> | 會 <small>hội</small> |
| 昔 <small>tích tích</small> | 昏 <small>hôn hôn</small> | (九) 十之 | (十三) | 會 <small>hội</small> | 會 <small>hội</small> | 會 <small>hội</small> | 會 <small>hội</small> |

月

木

木

(十)

月 ^{nguyệt}
_{nguyệt}

朝 ^{mào} ^{chào}
_{chào}
_{trời giữa trời}

木 ^{mù}
_{mù}

杠 ^{gāng}

杭 ^{háng}

枕 ^{chăn}

机 ^{lái}

簪 ^{màn}

(四之五)

期 ^{cā}
_{kì}

(二之)

杏 ^{hánh}

板 ^{bǎn}
_{bǎn}
_{sàn phàn}

茶 ^{chá}

桀 ^{jié}
_{chui}
_{nhuộm}

朋 ^{péng}

臆 ^{yì}

本 ^{běn}
_{běn}
_{bôn sôn}

呆 ^{dāi}
_{ngốc}
_{ngốc}

牀 ^{chuáng}

桤 ^{qī}

柔 ^{róu}

肯 ^{kěn}
_{kháng}
_{kháng}

朔 ^{shuò}
_{sắc}
_{sắc}

末 ^{mò}

東 ^{dōng}

林 ^{lín}
_{lín}
_{cầm lùn}

柚 ^{yù}
_{dầu}
_{dó}

桑 ^{sāng}

胫 ^{jìng}

朥 ^{láng}

未 ^{wèi}

材 ^{cái}

枚 ^{méi}
_{múi}
_{múi}

架 ^{jià}
_{già}
_{già}

柱 ^{zhù}

胡 ^{hú}

(十一)

札 ^{zhá}

杆 ^{gān}
_{thên}
_{thên}

杞 ^{qǐ}
_{múi}
_{phim}

東 ^{dōng}

榮 ^{róng}
_{sang}
_{sang}
_{sang}

服 ^{fú}

嚴 ^{yán}

木 ^{mù}

杖 ^{zhàng}
_{trường}
_{trường}

枉 ^{wǎng}

柳 ^{liǔ}

相 ^{xiāng}
_{tương}
_{tương}

(六之七)

(十四)

朱 ^{zhū}
_{chū}
_{chū}

村 ^{cūn}
_{thôn}
_{thôn}

枉 ^{wǎng}

枯 ^{kū}

查 ^{chá}
_{trà}
_{trà}

朗 ^{lǎng}
_{lǎng}
_{lǎng}

臘 ^{là}
_{cháp}
_{lạp}

朽 ^{xiǔ}

(四)

种 ^{zhòng}

枵 ^{hōu}

(六)

朕 ^{zhèn}

(三)

果 ^{guǒ}

松 ^{sōng}
_{tung}
_{tung}

柰 ^{nài}

案 ^{àn}

望 ^{wàng}

杆 ^{gān}

枝 ^{zhī}

(五)

柴 ^{chái}
_{thai}
_{lái}

栢 ^{bǎi}
_{bá}
_{bá}

脱 ^{tuō}
_{thoát}
_{thoát}

杜 ^{dù}
_{dù}
_{dù}

桼 ^{qī}

柄 ^{bǐng}

桂 ^{guì}

格 ^{gé}
_{cách}
_{cách}

(八)

桼 ^{qī}

東 ^{dōng}

柑 ^{gān}
_{cám}
_{cám}

桼 ^{qī}

核 ^{hé}
_{cáy}
_{cáy}

木

木

木

根 Căn

裡 lǐ

裕 Yù

(八)

棠 Tāng

椒 jiāo

楠 Nán

桩 Chāng

樞 shū

(七)

梨 Lí

棒 Bàng

棟 Dòng

接 jiē

業 Yè

株 zhū

校 xiào

桡 ráo

桤 qī

桡 ráo

棘 jí

(九)

梅 Méi

桤 qī

梅 Méi

梗 Gěng

桡 ráo

桤 qī

柳 Liǔ

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桥 Qiáo

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

(十)

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

桤 qī

木

木

木

榜 *bang* 標 *Sat* 檢 *Ghem* 樞 *Xu* 椎 *quien*
quon
quan 櫟 *Cani*
Cum (十四) (十九)

桀 *Cha* 擲 *Su* 樞 *Ki* (十二) 撲 *phac* 槎 *Ch*
Dum 槎 *long* 櫛 *shan*
nhon
gian

槌 *Pui* 槠 *Sue* 模 *mo*
mo
mu 槌 *be* 捺 *Leu* 櫛 *gian* 檀 *Dan* 權 *quan*
quyen
quon

槓 *Cong* 榱 *Suei* 榱 *mam*
mam 樺 *Cau* 櫓 *ro* 櫛 *goc* 櫛 *Som* (十五)

櫛 *Dinh*
denh 櫛 *thap* 榱 *nan* 樞 *Cau*
Keo 樞 *trui* 櫛 *muong* 櫛 *Sap*
Xop 櫛 *tran*

櫛 *Su* 榱 *trai* 橫 *hoanh* 櫛 *cheo* 櫛 *thai* 櫛 *rong* (十六) 櫛 *rong*

樓 *Lau* 櫛 *trong* 樞 *quyen*
quan
quon 櫛 *Chuum* 櫛 *tram* 櫛 *Cot*
quat 櫛 *Cui*

櫛 *luong*
Suong
Suong 櫛 *tram* 櫛 *quach* 櫛 *Co* 櫛 *so* 櫛 *Soi*
Rui 櫛 *tim*

櫛 *Khao*
quao 櫛 *vang*
vang
sinh 櫛 *sim* 櫛 *Cuo*
Coi
Cui 櫛 *tho* 櫛 *tram* 櫛 *met*

櫛 *Khem* (十七) 櫛 *lau*
nhac 櫛 *quien* 櫛 *Xanh*
Xinh 櫛 *Sung* 櫛 *Soi*

櫛 *hoe*
hoe
hue 櫛 *beo*
beo
uon
nen 櫛 *Sop* 櫛 *may* (十八) 櫛 *Xop*
Sap (十九)

櫛 *Nep* 櫛 *Chuo*
Lua 櫛 *tat* 櫛 *muang* 櫛 *ban* 櫛 *thung* 櫛 *Ran*

櫛 *Say*
Xay 櫛 *Cot*
quat 櫛 *thot* 櫛 *quai* 櫛 *Chay*

欠 欠 止 互 父 母 比

| | | | | | | | |
|---------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| 欠 <i>Khiêm</i> | 𩚑 <i>hưn ham săm hưn horn</i> | 正 <i>Chinh Chánh</i> | 𩚒 <i>trai</i> | 互 <i>ngặt ngot</i> | (六之) | 母 <i>mẫu</i> | |
| (三之) | 𩚓 <i>hik lét</i> | (二之) | | (四之) | 殺 <i>Lát sik Sikht</i> | (二五之) | 比 <i>ti te</i> |
| 欠 <i>thi thiá thiá'</i> | (十一) | 此 <i>thi</i> | | 𩚔 <i>yên</i> | 𩚕 <i>xác</i> | 每 <i>mỗi môi</i> | |
| 欢 <i>hoan</i> | 𩚖 <i>lôm liôm</i> | 步 <i>bô</i> | | 𩚗 <i>một</i> | (八之) | 毒 <i>Dộc noc</i> | |
| 欣 <i>hơn</i> | 歡 <i>hoan</i> | 武 <i>vũ vũ</i> | | 𩚘 <i>lông</i> | 𩚙 <i>huy</i> | | |
| (八) | (六) | (七之) | | (八) | 殿 <i>Điện</i> | | |
| 𩚚 <i>Khoản</i> | 歡 <i>hoan</i> | 𩚛 <i>Qui</i> | | 𩚜 <i>tân tham</i> | | | |
| 𩚝 <i>Khâm</i> | | 𩚞 <i>trai</i> | | 殖 <i>thực</i> | | | |
| 𩚟 <i>Khi</i> | | 𩚠 <i>túc tuôi</i> | | | | | |
| (九) | | (十三) | | | | | |
| 𩚡 <i>nhon nhuên</i> | | 𩚢 <i>lĩnh lĩnh</i> | | | | | |
| 𩚣 <i>lôm lôm</i> | | 歸 <i>qui</i> | | | | | |
| 𩚤 <i>Ca</i> | | (六) | | | | | |

毛 气 氏 水 シ シ シ シ

氏 ^{thi} 水 ^{thủy} 池 ^{tràng trì}
^{trại}
^{địa} 汙 ^ô 沟 ^{vát}
^{vát} 泪 ^{lụy}

毛 ^{mao} ⑥ ① ② 汚 ^ô 井 ^{giếng} ⑤ 泣 ^{khấp}
^{man} ^{khấp}

⑦ 氣 ^{khí} 氏 ^{đân} 氷 ^{băng} 江 ^{giang}
^{giangk} 汶 ^{một} 沕 ^{ao}
^{ao} 沫 ^{mát}
^{một}
^{mút}

毫 ^{hào} ③ ④ 汜 ^{đốt} 洲 ^{Sườn} 次 ^{Khém} 波 ^{ba} 卻 ^{Mau}

邇 ^{Dit} 氓 ^{manh} 求 ^{Cầu} 汶 ^{nhỏ}
^{nhỏ} 沐 ^{múc} 泡 ^{bào} 泥 ^{này}
^{ne nê}

汜 ^{đai}
^{đay}
^{đay} 汽 ^{đốt} 沔 ^{miên} 注 ^{chú}
^{giú} 汨 ^{ngôi}
^{ngôi}

习 ^{leo} 汎 ^{vam} 汶 ^{ngot} 湘 ^{Đông}
^{Đông}
^{Đông}
^{Đông} 平 ^{phình}

汨 ^{nhỏ} ④ 沙 ^{sa} 油 ^{dầu}
^{dầu} 法 ^{pháp}
^{pháp}

求 ^{cỉnh}
^{vãng}
^{vãng}
^{xiêng} 止 ^{Chay} 沃 ^{ốc}
^{ốc} 泡 ^{đồ}
^{đồ} 沛 ^{phai}
^{phai}
^{phối}

汩 ^{Vực} 汎 ^{Châm}
^{Châm}
^{đâm} 汎 ^{phai}
^{phai} 河 ^{hà} 沾 ^{trầm}
^{trầm}
^{trầm}

汀 ^{Đênh} 洲 ^{Chau} 汰 ^{thay} 洸 ^{Giết} 泰 ^{thái}
^{thái}

汁 ^{tráp} 沚 ^{Đe} 沁 ^{lâm}
^{lâm} 冷 ^{lãnh}
^{lãnh}
^{lãnh} 治 ^{trị}

③ 沌 ^{Đôn} 汜 ^{bà} 汙 ^{Lũ} 泉 ^{tuyền}

シ

シ

シ

(六)

洒 ^{ra} ^{hai} ^{ray} ^{Rui}

洩 ^{day}

浥 ^{ay}

淋 ^{lâm} ^{lâm} ^{lâm} ^{lâm}

渚 ^{taih}

滯 ^{che} ^{trie}

温 ^{on}

泔 ^{Can} ^{gan} ^{com}

冽 ^{yet}

对 ^{dua}

为 ^{ve} ^{cu} ^{voi}

淇 ^{Ki}

深 ^{tham}

渡 ^{du} ^{do}

浦 ^{pu}

洙 ^{chau}

淮 ^{nhai}

浴 ^{lau}

活 ^{huc}

潕 ^{loi} ^{luoi}

湯 ^{thang}

渠 ^{coi}

隈 ^{oi}

浸 ^{tam} ^{triam} ^{jam} ^{tham} ^{tham}

沼 ^{dua}

浪 ^{lang} ^{rang} ^{vang}

淮 ^{hai} ^{vang}

淪 ^{luan} ^{lun}

清 ^{thanh}

减 ^{giam}

滔 ^{thao}

洞 ^{dong} ^{dong} ^{ding} ^{dong}

而 ^{nhu}

潕 ^{long} ^{Song}

(八)

渡 ^{long}

洎 ^{rho}

渎 ^{dot} ^{gioc}

添 ^{them}

沫 ^{gai}

洳 ^{rho} ^{rho} ^{nhu}

流 ^{lu} ^{luoi}

港 ^{Cang}

渭 ^{mei}

淹 ^{am}

混 ^{hen}

为 ^{ve} ^{voi}

浚 ^{gou}

洗 ^{Cay}

涇 ^{Kinh}

渚 ^{Chu} ^{Cho} ^{Chia} ^{Chia}

湖 ^{ho}

淺 ^{thien}

溫 ^{lam} ^{triam}

測 ^{trac}

洄 ^{hoi}

洑 ^{nhung}

茫 ^{mang} ^{miang}

液 ^{doch}

渌 ^{moai}

浹 ^{thip}

津 ^{luc}

湛 ^{tram} ^{xam}

洪 ^{hong} ^{hong}

冰 ^{xinh}

浹 ^{voi}

淡 ^{dan} ^{dan}

湟 ^{nat} ^{nea} ^{nat} ^{nea}

奉 ^{sung}

涓 ^{Khach}

洩 ^{voi}

还 ^{Lach} ^{raich} ^{Lach}

再 ^{tuoi}

涓 ^{quen} ^{quen} ^{quen}

渡 ^{do} ^{do} ^{do}

涓 ^{voi}

淨 ^{ting}

渠 ^{mei}

涿 ^{trung}

浩 ^{hoai}

涿 ^{xoi}

涿 ^{Sinh}

渙 ^{han}

涿 ^{lay} ^{lay} ^{lay} ^{lay}

渙 ^{menh}

渙 ^{von}

涓 ^{quen} ^{quen} ^{quen}

涓 ^{voi}

渙 ^{dot} ^{gioc}

渙 ^{huc}

(九) 湿 ^{chhap}

涓 ^{sai} ^{sai} ^{sai}

清 ^{thanh} ^{thanh} ^{thanh}

洛 ^{rai}

(七)

涓 ^{teo} ^{tiou} ^{tiou}

海 ^{hai}

济 ^{te}

波 ^{bien} ^{bo}

涓 ^{moi}

湘 ^{tuong}

シ

シ

シ

(十) 滿 ^{man} 源 ^{tuon} 漂 ^{phau} 潺 ^{lan} 濛 ^{Mong} (五) 灑 ^{Sai}

捧 ^{Bong} 望 ^{nat} 嗅 ^{xo} 參 ^{Sam} 濁 ^{Lo} 濃 ^{Nong} 瀆 ^{giot} (九)

滇 ^{Chon} 源 ^{nguen} 滄 ^{thuong} 淒 ^{Sau} 漆 ^{that} 潘 ^{Loi} 磊 ^{Suoi} 瀾 ^{tran}

準 ^{Chon} 湛 ^{Sai} (十) 滴 ^{nhich} 漣 ^{nhiet} 澳 ^{uc} 瀋 ^{tham}

涯 ^{Dam} 淹 ^{Song} 滾 ^{Con} 漸 ^{Xop} 潤 ^{nhuan} 漈 ^{giet} (六)

滅 ^{Dieth} 滔 ^{Sai} 演 ^{dan} 漸 ^{tiem} 潮 ^{trao} (五) 灑 ^{bei}

徒 ^{Lo} 湮 ^{hoi} 動 ^{Dong} 為 ^{ue} 瀉 ^{La} 瀾 ^{uon}

滑 ^{Gua} 滓 ^{te} 瀾 ^{Nhoi} (三) 筆 ^{vit} 辣 ^{la} 滌 ^{ngam}

溶 ^{Dong} 茹 ^{nhila} 滂 ^{lau} 澄 ^{thuong} 潜 ^{tiem} 澆 ^{phau} 瀝 ^{lach}

秩 ^{giat} 潤 ^{vun} 漫 ^{man} 滂 ^{huy} (十三) 濕 ^{thap} 潜 ^{tiem}

潮 ^{lang} 溺 ^{nhich} 濃 ^{nam} 滄 ^{ngoi} 潭 ^{dam} 瀆 ^{tim} (十七)

瀉 ^{khao} 滯 ^{tro} 滙 ^{ngui} 潰 ^{phe} 濁 ^{Loi} 濫 ^{tram} 瀦 ^{thieu}

溪 ^{ke} 湏 ^{von} 漁 ^{ngu} 漕 ^{tao} 漕 ^{gao} (六)

火

火

火

火 *hỏa* 熏 *Chung* 烘 *hong* 烤 *kuang* 焐 *vu* 焮 *nhang* 焯 *khén* 焚 *phân*

(二) 烟 *Đen* 焗 *hong* 焙 *ngún* 然 *nhên* 焮 *um* 焮 *nué* 焮 *le*

灰 *hoi* 焮 *Đom* 烈 *lét* 烏 *ô* 無 *vo* 焮 *um* 焮 *rang* 焮 *le*

炳 *may* 焮 *lô* 焮 *lôa* 烹 *phanh* 焮 *tui* 燒 *theo* 熟 *nhét* 焮 *lôp*

(三) 焮 *mô* 焮 *lúi* 焉 *son* 焦 *tiêu* (十) 焮 *Tai* 焮 *Thay*

灵 *lanh* 焮 *van* 焮 *nghe* (八) (九) 焮 *Chong* 熟 *Thuc* 然 *nhên*

災 *tai* 焮 *lây* 焮 *lôa* 焮 *Duc* 照 *chiêu* 焮 *quang* 焮 *thui* 焮 *Tam*

(四) 炭 *than* 熟 *nhét* 焮 *hâm* 焮 *Điền* 焮 *lây* (十一) 焮 *Thên*

焮 *Bey* 焮 *Xáo* 焮 *nhét* 焮 *lôi* 照 *hây* 焮 *lôi* 焮 *lây* 焮 *lây*

炙 *Chik* (六) 焮 *nhum* 焮 *nam* 焮 *luen* 焮 *lây* 焮 *lây* (十二) 焮 *lây*

炒 *Lao* 焮 *Chay* 焮 *Chay* (七) 焮 *ngôi* 焮 *khét* (十二) 焮 *yên* 焮 *Dinh*

(五) 焮 *Đôi* 焮 *Gôi* 焮 *phong* 焮 *phien* 焮 *huan* 焮 *ngôi* 焮 *hâm*

焮 *lây* 焮 *giáp* 焮 *hôi* 焚 *phân* 焮 *rang* 焮 *lôi* 焮 *lây* 焮 *lây*

火 瓜 父 文 片 牙 牛

爐 Lam 瓜 trau 父 phu 交 hai 片 phien 牙 sha 牛 ngau 犀 Tây Tê.

爇 nường ④五 ⑧ ⑦九 ④七 ③三 ⑨九

爇 Lem 爭 giành 爺 Da 爽 sang 肱 Tam 年 mai 犍 nghe

爇 loi 爇 ven 爽 lo 牌 Bai 牢 Lao 犊 trau

爇 xé xé xé xé xé xé ⑧ ⑨ ⑩ 牡 mau ⑩

④五 鳥 xay 牒 Diép ④五 犍 chên

爇 hùg ③ ① 牧 muc 犍 Thên

爇 loi 爵 Truê 牒 phên 物 vâh ①

爇 nâh 牒 song 牲 sinh 犍 Trâu

爇 quánh 牒 Thoi ③七 犍 nghe

① 特 Dai 犍 Duê

爇 Duê 犍 B.

爐 loi 牽 Khiên

犬

王

犬 Khuyển 狽 nai 狽 Cáo 狽 sôn 獾 Voi 王 ngọc 珠 Châu 璆 Cù

③ 狽 nhim 狼 Lang 臭 Xó ③ 王 Vượng 珥 nha 琴 Cầm Kim

狽 nai ⑥ 狽 Lon ⑩ 獾 Lúh ④ ⑦ 璆 hó

狽 phạm 狽 Chon 狽 mang 獾 Chon 獸 Thú 玩 ngoạn 理 Lý 璆 nam

狽 Sơn 狽 Chui 狽 nghe 獾 Gai 獨 Độc 希 Hui 璆 Lùn 璆 nao

狽 Tê 狽 Cop 狽 soi 獾 Chi 獾 mường 玷 Dén 璆 hó 瑟 Sét

④ 狽 Dôi ⑧ 獾 ngao ⑤ 玳 Dôi 現 Ken 璆 Thoa

狂 Cuồng 狽 giao 狽 Cáy 狽 soi 獾 Lóp 玳 ngà 玳 Trá 璆 Lùn

狽 Dich 狽 huê 狽 Dóc 狽 sôn 獾 Rái 玳 Sơn ⑧ ⑩

狀 Trạng 狽 Thái 狽 hui ⑩ ③ 玳 phách 玳 Dâm 璆 Li

⑤ 狽 Táy 狽 Soi 狽 Chó 獾 heo 玳 Trán 玳 Ki 瑪 ma

狽 Chéo 狽 Thui 狽 Trú 狽 nam ⑥ 玳 moi 璆 súa

狽 Chus ⑦ 狽 meo 狽 ngục 玳 Ban ⑨ ④

王玄瓜瓦生甘用田

璿 *Tram* 玄 *huyền* 瓜 *qua* 瓦 *trĩ* 生 *sinh* 耳 *Cam* 用 *Dùng* 田 *Điền*

① ⑤ ① ④ ④ ④ ② ③

瓊 *quang* 玆 *Ti* 軀 *kau* 龕 *ong* 產 *san* 某 *mô* 甫 *Bô* 由 *Đ.*

① ① 瓢 *Biao* ⑨ 莊 *Sông* 甚 *Thâm* 申 *Shâm*

瓚 *Truân* 率 *Sot* 率 *Sút* 率 *Sút* 率 *Sút*

甌 *Binh*

甲 *giáp* 甲 *giáp* 甲 *nháp* 甲 *kep*

①

男 *nam*

甌 *au*

甲 *Ti* 甲 *Ti*

甌 *ong*

④ ⑤

界 *Giái*

畏 *ui*

畔 *Ban*

留 *Lưu*

畜 *Súc*

田

疋

疋

疋

疋

畢 *Tai'* 畫 *sach* ⑦ ② 疔 *Danh* 痢 *Loi* ⑨ 瘡 *song*

⑥ ⑩ 疎 *Sa tho R3 x8 Thua* 疔 *Danh Dinh* 疫 *Dich* 痔 *met* 癰 *mon* 截 *nhiet'*

略 *luc truo* 畿 *ke* 疏 *Sa* 疔 *Dau* 疾 *Tai'* 痛 *Thong* 瘰 *Sai* ①

番 *Lau* 疔 *Ruong* ⑪ 疔 *ghe'* 疔 *Li'* ⑧ 瘋 *phung* 癰 *Buoc'*

異 *Li* ④ 疑 *nghe ngoi* ③ ⑥ 瘰 *Den* 瘡 *ban* 瘡 *Chuong*

畝 *mai* 疔 *Rong* 疔 *San* 疔 *Guoc* 瘰 *Dam* 瘰 *on* 瘰 *Tri*

番 *phan phuen* 疔 *tru* 疔 *ngay* 症 *Leih* 瘰 *Dan* 瘰 *ui* ⑤

⑦ 疆 *Cuong* 疔 *Lon* 疔 *mai* 瘰 *gay* 瘰 *nhot* 瘰 *hui'*

番 *phan phuen* ⑥ ⑤ 疔 *nam* 瘰 *Lieu* ⑩ 瘰 *mei*

疔 *Tri* 疔 *Ruong* 疔 *Banh Binh* 瘰 *Thuyen* 瘰 *oai* 瘰 *Ban* ④

壘 *Cang Cuong* ⑥ 疔 *Cam* ⑦ 瘰 *Li* 瘰 *Choi* 瘰 *ngua'*

當 *Dang Dang* 壘 *Diep* 瘰 *Chon* 瘰 *Dau* 瘰 *Sung* 瘰 *hen* ⑤

暢 *Suong* 疔 *Chung* 瘰 *Lao* 瘰 *ca* 瘰 *nguyen* 瘰 *ngay ngay*

火

白 bach

皮

皿

目

(十)

(四)

白 bach

(十)

皮 bi
tê
vô

(四)

監 giam
nhóm
Nhóm
Xâm

目 Muc

癰 Leth

癸 Suay
Lui

百 Ba'
Bach

皀 Cao

(七)

盂 Bai
sui

(十)

(三)

(六)

發 phát
phát
phát

(三)

喻 ong

鞞 Trông

盆 Bôn
Bôn

盤 Bàn

𥇑 nháp

癰 ung

(七)

𠂔 ngừ

監 giam
nhóm
nhóm
Xâm

盞 Lân

直 Ch�c
Truc
Súc

(九)

登 Dang
Dung

的 Diêi'
Dich

(六)

盲 manh

癰 Diên

發 phát
phát
phát

(四)

盞 ong

(四)

(十)

皇 hoang
huinh

盞 Diêng

眇 Dao
Leo
Diêu

登 Dang
Dung

𠂔 qui

盞 ych

看 Khôn
Khân
Khan

𠂔 ngừ

(六)

眉 may
may
mi

(七)

盞 Dao

昂 ngang
ngang

鼎 Trông

盛 Thinh
Thanh

𥇑 nhâm

𠂔 ong

(九)

𥇑 ngu
ngu

𠂔 via

盞 Tran

省 Sinh

目

目

予

矢

石

(五) 眼 *nhân* 晦 *hây* (五三) 予 *muân* 矢 *hê* 石 *thạch* 砵 *hánh*

真 *Chôn* 𥇑 *nhê* 瞞 *man* 𥇑 *Lêi* (五) (三三) (三三) 破 *phá*

𥇑 *Lê* (七) 膜 *hêp* 𥇑 *phây* 矜 *găng* 知 *trư* 砒 *Tiê* (六七)

𥇑 *mui* 𥇑 *bê* 𥇑 *Lêi* (五) 務 *muà* 矧 *Tân* 弄 *Trui* 碑 *Bia*

𥇑 *nhay* 𥇑 *Lê* (十一) 𥇑 *Lâm* 矩 *Cũ* (四) 砑 *Đi*

𥇑 *Xâm* 𥇑 *Sinh* 𥇑 *Đui* 𥇑 *Lâm* (六七) 砑 *Bâm* 砑 *nguyên*

相 *miết* 𥇑 *nhê* 𥇑 𥇑 *Trôm* 矧 *Kê* 砑 *Chai* 𥇑 *Sê*

(六) (六三) (十一) (十六) 短 *Đoan* 砑 *ngài* 𥇑 *tiên*

𥇑 *hê* 𥇑 *Đôi* 𥇑 *Trôn* 𥇑 *Lê* (十二) 砂 *Sa* (八)

𥇑 *Lê* 𥇑 *muc* 𥇑 *ghê* 𥇑 *Dim* 矧 *Kê* 砑 *pháo* 砑 *Cô*

音 *Khôn* 𥇑 *mui* 𥇑 *Lê* (五) 砑 *ganh*

春 *quyên* (十) 𥇑 *mai* 𥇑 *Đi* 砑 *Đi* 砑 *gach*

𥇑 *quang* 𥇑 *gân* 𥇑 *Trông* 𥇑 *Trông*

石

示

示

肉

禾

磻 *hang*

磬 *Khanh*

示 *thi*

枯 *đen xiêm*

視 *shu*

(三)

(八)

(三)

研 *Sai*

磷 *mường miêng*

示 *Ki*

祖 *Lo*

禱 *nhường*

檐 *xem xiêm*

禽 *Cầm*

私 *Tư*

碍 *ngai*

(十三)

(三)

(六)

徐 *tho*

禮 *phê trê kây lê lê Lây trê Lau*

秀 *Tu*

碎 *Sui Sai*

礮 *Chen*

礼 *trây lê lê Lau trê Kê trê*

袂 *Lay*

(九)

禪 *Thien*

東 *Binh*

(九)

碾 *nén*

村 *va hoa*

袂 *Lây*

禁 *Cầm*

穰 *nhường*

私 *Tư*

碧 *Khanh biéc*

礪 *Diên San Dan*

杞 *Tu*

耕 *Huê*

稼 *Lai Lóc*

(四)

(四)

碌 *mường Lue*

(五)

社 *Xa*

袂 *Trây*

福 *phúc phước*

禱 *Đao*

枉 *Chong Chung Giông Giông*

礪 *Sai*

礪 *phen*

(五)

祭 *Tê*

禱 *Trinh*

(七)

科 *Khoa*

(十)

(七)

祈 *Ki*

崇 *Sung*

(十)

穰 *nhường*

秋 *Thu*

礪 *Sai*

礪 *Chén*

祝 *Chui Chui*

祥 *Tường*

槐 *qui loi loi loi loi*

(五)

磊 *loi loi Sai*

(九)

柳 *Re*

(七)

禍 *hoa va*

秘 *Bi*

磋 *tha*

礪 *Ram*

神 *Tham*

禱 *Đao*

(十)

秩 *Châch Trâch*

(十一)

碾 *nén*

袂 *Trê*

認 *nhin*

禦 *ngũ*

秦 *Tân Tân*

禾

穴

立

竹

秝 ^{Xing} 黎 ^{Le} 秣 ^{Xing} 穴 ^{huyet} 窖 ^{Khuai} 立 ^{Lap} 竹 ^{Trúc} 笙 ^{Sheng}

租 ^{To} 稔 ^{on} 稽 ^{Lua} 害 ^{Khao} 筭 ^{Lui}

秠 ^{Si} 稔 ^{on} 劣 ^{Cung} 竈 ^{Ngat} 竺 ^{Trúc} 箴 ^{no}

秠 ^{Gat} 稔 ^{ma} 空 ^{Khong} 竈 ^{Tao} 竈 ^{Long} 笈 ^{Cap} 笙 ^{Sheng}

秠 ^{Gie} 稔 ^{Tai} 穹 ^{Khum} 審 ^{hang} 笈 ^{Gi} 笈 ^{Sia}

秠 ^{Dag} 稔 ^{Sila} 窳 ^{nom} 章 ^{Chuang} 笑 ^{Tieu} 笈 ^{Nia}

秠 ^{Say} 稔 ^{Si} 突 ^{Dut} 窮 ^{Cung} 童 ^{Dong} 笈 ^{Trum}

稍 ^{Sao} 稽 ^{Ghe} 容 ^{Dong} 符 ^{phu} 笈 ^{Bua}

稅 ^{Thue} 稔 ^{nanh} 窳 ^{yea} 竈 ^{quo} 端 ^{Doan} 笈 ^{Be} 筆 ^{But}

稔 ^{on} 穿 ^{Xuyen} 竈 ^{Tao} 竭 ^{Kiet} 笈 ^{Cau} 等 ^{Dang}

稔 ^{Bam} 積 ^{Tich} 笈 ^{Dem} 笈 ^{Dap}

稔 ^{Lang} 穢 ^{ue} 窳 ^{Dieu} 笛 ^{Dich} 筋 ^{gan}

種 ^{Chung} 室 ^{Trat} 笙 ^{Lap} 策 ^{Giu}

竹

米

管 *Lá* 篇 *Thiên* 簍 *nôi* (十三) 籊 *Tôi* 米 *Mé* 糲 *Giây* 糲 *Lưỡng*
man

筵 *Tên* 筭 *Toán* 籊 *nếp* 簿 *Bô* (十七) (五) 糲 *ya* 糲 *phân*

(七) (九) 籊 *Sua* 籊 *gián*
gián
chàng 籊 *Lưỡng*
Lưỡng
trông
lung 料 *Liêu* 糊 *hồ* (十二)

筵 *Chôi*
Chôi 籊 *Châm*
Giám (十二) 籊 *mung* 籊 *Lách* 粉 *phân* 糲 *Tâm*
gián 糲 *Lưỡng*

籊 *Dua* 籊 *nôm* 籊 *Châm*
Giám 籊 *nong* 籊 *Trac* 籊 *Chào* 籊 *Thỉnh* 籊 *Kéo*

籊 *Lau* 籊 *Trót* 籊 *Tu* 籊 *Song* 籊 *nôn* 粘 *niêm* 精 *trah* (十三)

籊 *Tết*
Tết
Tết 籊 *Tôi* 籊 *Thoan* (十四) (十八) (六) (十) 糲 *Cóm*
Tết

籊 *Thé* (十) (十二) 籊 *Tram*
Tram 籊 *L* 籊 *Lá* 糲 *Bún*

籊 *Toán*
Toán 籊 *Cot* 籊 *Dang* 籊 *Tích* 籊 *Tram* 糲 *Bô* 糖 *Dang*
Giông

(八) 籊 *Dóc*
Dóc
Kieu 籊 *Giàu* 籊 *Liem*
Kem 籊 *Lưỡng* 糲 *hôm*

籊 *Dó* 籊 *gài*
Sac 籊 *Lau* 籊 *Liép* 籊 *Xôi* 糲 *nếp*

籊 *Kia*
Kia 籊 *Giô* 籊 *Mung* 籊 *hồ* 糲 *Gao* 糲 *u*

籊 *Luan* 籊 *Lưỡng*
Lưỡng
Trông 籊 *Tram*
T. v. an 籊 *Tran* (九) (十一)

糸

糸

(三)

紗 Sa

緞 rô

絹 ^{hiết}
Rit

經 Kinh

^{Truyền Lân}
練 ^{Liên}
^{nên nên}
Rin

編 Biên 縣 huyện

紉 ^{Buộc}

^{nếp nếp,}
納 ^{nếp}
^{nếp nếp.}

紕 ^{lời}

紕 ^{Đe}

經 ^{Lười}

紕 ^{Đá}
^{Đe}

緣 ^{Doan}
^{Duyên} 綰 ^{Ray}

紉 ^{Chai}
^{Choi}

紉 ^{phan}
^{phan}

紉 ^{Đe}
^{Đe}
^{Đe}

紉 ^{nhỏ}

經 ^{Ken}

紉 ^{Ké}

緣 ^{liu}
^{Lười}

紉 ^{phien}

紉 ^{Tu}
^{Đu}

素 ^{Tác}

紉 ^{Thak}

紉 ^{niên}

絹 ^{quyên}

^{Miền mon}
綿 ^{mên}
^{mên}
^{mên}

紉 ^{gon}

紉 ^{nhu}
^{nhu}

紅 ^{hông}

紉 ^{sân}

紉 ⁿⁱ

紉 ^{Trai}

紉 ^{nuôi}

紉 ^{Roi}
^{Trai}

紉 ^{Re}

紉 ^{Tao}

紉 ^{hết}
^{lưu}
^{hết}

紉 ^{viêng} (六)

紫 ^{Tia}
^{Ti}

紉 ^{Đang}
^{Xang}

紉 ^{Thang}

紉 ^{Thau}

紉 ^{vi}

紉 ^{Ki}

紉 ^{Thuân}
^{Thuân}

紉 ^{Cáp}
^{Gop}

紉 ^{Tuyệt}
^{Tiệt}

紉 ^{sai}

紉 ^{sang}

紉 ^{Tru}

紉 ^{Tru}

紉 ^{uôi}

(五)

紉 ^{quang}
^{Choang}

紉 ^{Xoa}

紉 ^{Ti}
^{Đi}

紉 ^{Trang}

紉 ^{Tom}
^{Tum}

紉 ^{Tru}

(四)

紉 ^{Lua}
^{sô}

紉 ^{Chang}

紉 ^{Thung}
^{Thung}

紉 ^{Thong}
^{Thung}

紉 ^{Tré}
^{Tré}

(十)

(十一)

紉 ^{Bin}
^{Bên}

紉 ^{Chi}
^{gi}

紉 ^{Dây}

(七)

紉 ^{Thua}

紉 ^{sông}

紉 ^{ai}

紉 ^{Chao}

紉 ^{Chô}
^{Chôi}

紉 ^{Đo}

紉 ^{môi}
^{môi}

紉 ^{Cui}

(八)

紉 ^{Khi}

紉 ^{Dây}

紉 ^{Kiên}

紉 ^{Chung}
^{Giông}

紉 ^{giây}

紉 ^{Luot}

^{Chưng Giông}
紉 ^{Giông}

紉 ^{Cang}

(九)

紉 ^{Loi}

紉 ^{Thao}

紉 ^{Khi}

紉 ^{Luy}

紉 ^{Khi}

紉 ^{Gi}
^{Thi}

紉 ^{Gô}

紉 ^{hoan}

紉 ^{Khi}

紉 ^{tum}
^{Đom}

糸

角

四

羊

羽

縱 *tung*
tung

織 *giac*
nhào nhai (四)

四 *song*

署 *tho*

羊 *duong* (十)

羽 *du*

總 *Tong*

絡 *Rac*

缺 *Khuyê*
Khuyêh

四 *Đo*
Đi

罵 *ma*

(三)

義 *hi*

(西)

(十二)

緘 *soh*

(四)

(土)

美 *ngia*
ngai (土)

翕 *ong*

緘 *Det*

(十四)

胃 *eu*

罷 *Bai*

荒 *Duong*

羶 *Xien*

習 *Tap*

繚 *Leo*

羶 *Chuyen*

(五)

(十四)

美 *me*
mi
mia

(五)

縻 *mai*

縻 *Đeu*
Đieu

罽 *Bom*
Bon

羅 *La*
La

(五)

翎 *Lieng*

縻 *Lua*

縻 *Qui*

罽 *De*

羶 *Chien*
Xen

翕 *hap*

縻 *neo*

縻 *Troi*
Hoi

(七)

羶 *De*

(七)

縻 *quan*

縻 *Ke*

罽 *Bay*

美 *Tien*
Ton
Tan

翎 *Canh*

縻 *niê*
nih

置 *tri*

(七)

翎 *Ke*

縻 *Toi*

罪 *toi*

群 *quan*
quan
Con

(十)

(十三)

(九)

義 *ngai*
ngia

翎 *Long*

繭 *Ken*

罽 *phah*

美 *Canh*

(土)

老 耒 耳 聿 肉

翼 *Dúc* 老 *Lão* 耒 *Lai* 聰 *Thông* 聿 *Duyệt* 肉 *nhục* 胞 *Bào*

翮 *Bay* 耶 *Da* 肝 *Cẩn*

考 *Khảo* 耗 *hao* 耻 *Lí* 聽 *Thính* 畫 *họa* 肱 *gôc* 胞 *Đa*

龍 *Long* 耆 *Già* 耒 *Bãi* 職 *Chức* 肅 *túc* 肝 *gan* 肱 *Lí*

款 *Sau* 肱 *Sườn* 肱 *mập*

耒 *Sở* 聿 *Triệu* 肱 *nây*

耒 *gia* 耒 *Cây* 聖 *Thánh* 育 *Dục* 肱 *nôi*

聚 *Su* 肱 *phô*

耒 *nau* 肥 *phì* 肱 *Sáp*

耒 *Cây* 肱 *quang* 胎 *thai*

肱 *Tim* 肱 *Thần*

肱 *Liên* 肱 *Tóp*

聲 *Thanh* 肱 *Bại*

肉

肉

臣

胫 Da 脚 Cuốc 膺 Tron 脰 soi 脰 nai 朦 mông 曠 nang 臣 Thân

胫 Các 胛 ong ⑨ 腫 Thung 腹 môn 膈 mun ⑨

膈 ma 脾 Si 脹 Bé 肺 Xấp ⑩ 膿 nang 臨 Lâm

脅 biệp 肺 Xấp 膝 ⑩ 膳 Com 臆 iéc ⑩

脉 mach ⑧ 脰 nghen 腓 may 腓 Dié ⑩ 酈 năm

腓 Ruet 膝 Bong Bung 脰 mē 臄 nan 脰 ghen 臄 Chóp

脰 vón 脹 trướng 臄 nou 膈 ma 腓 Róm 脰 mông

脰 thút 胸 hong 膺 nem 膺 ong 膺 nhuân ⑩

⑦ 脰 Ling 膺 ngực 腓 Róm 膝 Tát 脰 sai

膏 Cao 腰 yêu 膺 phú 膺 Trướng ⑩ 臄 Tang

脰 ghen 脰 naih 腓 Róm 脰 Róm 脰 Bám ⑩

脰 hinh 能 nang 腓 nhót ⑩ 膳 Dám 臄 phèo

脰 nang 腎 Thân 脰 Tanh 脰 keo 脰 goi ⑩

自 至 白 舌 舛 舟 艮 色

自 *Su* 至 *Chi* (六) 舌 *Thiét* *Thiét* 舛 *Suyen* (四) (五) 艮 *ngán* *ngán* *án* (二) 色 *Sai*

(七) 與 *Di* (六) (六) 般 *Ban* 艱 *gian* (十三)

臺 *Dai* (八) 祛 *Licai* 舜 *chuan* 舩 *Thuyen* 良 *Liang* 艷 *Dent*

興 *hoing* *hoing* *hoing* (九) (八) (十一) (十一)

(十) 鋪 *pho* 舞 *vu* 舩 *Tai* 艱 *gian*

舉 *Co* *Co* 館 *quan* 舩 *Xuong*

(十二) 舩 *Xuong*

舊 *Cieu* (十四)

舩 *Ghe*

艸

艸

艸 花 ^{hoa}_{hoè} 菰 ^{nu} 蓐 ^{lây} 菩 ^{ngầu}_{ngò} 萱 ^{huyền} 葵 ^{đok}_{phủi} 蓬 ^{lông}_{phông}

芑 ^{đi} 苧 ^{ngó} 芥 ^{ra} 荼 ^{lài}_{trà chè} 荒 ^{hoang} 荀 ^{hùng} 蕃 ^{hàng} 葛 ^{Càh}

(三) 苒 ^{nôi} 苑 ^{oan} 茹 ^{nhà} 莘 ^{Sân} 茯 ^{Su} 蓀 ^{he} 葵 ^{Chông}

父 ^{ngai}_{nghe} 芳 ^{phương} 范 ^{pham} 草 ^{thảo} 尾 ^{vây} 莽 ^{mang} 落 ^{lái}_{xác rác} 荼 ^{Diên}

市 ^{nào}_{nào} (五) 瓦 ^{vuông}_{bông} 茂 ^{nhông} 莊 ^{trang}_{trông} 享 ^{muh} 葵 ^{Qui} 蓐 ^{hai}_{già}

芎 ^{Khung} 英 ^{anh} (六) 茸 ^{nhung} 策 ^{thuộc} 萌 ^{mạnh}_{mãnh} 萑 ^{Bâm} 蓐 ^{Ki}

芑 ^{mang} 荀 ^{Câu} 菱 ^{gai} 蓐 ^{tiên} (八) 菴 ^{năm}_{nôm} 蓐 ^{Sam} 蒙 ^{mong}_{mông}

安 ^{nô} 苦 ^{Chom} 茴 ^{hôi} 前 ^{tiên} 菩 ^{bô} 菲 ^{phi} 菱 ^{lau} 藝 ^{nghe}

芎 ^{Thuộc} 芷 ^{Chiêng} 苻 ^{hàn} (七) 菊 ^{cúc} 葦 ^{phông} 葩 ^{pha} 藿 ^{nân}

(四) 苔 ^{dây}_{dây} 刑 ^{Kinh} 荼 ^{lài}_{đá} 株 ^{lôm} (九) 萬 ^{vạn} 藪 ^{nốp}_{nốp}

瓦 ^{Bông}_{Vuông} 苦 ^{khô}_{khô} 荒 ^{hoang} 荷 ^{hà} 莽 ^{lài} 菰 ^{hôm} 葶 ^{tranh} 蕪 ^{ngón}

芥 ^{giải} 苓 ^{lành}_{lĩnh} 蕪 ^{ngón} 莫 ^{mac} 莽 ^{lúi}_{trôi} 葉 ^{diệp}_{đệp} (十) 蒼 ^{thường}

芥 ^{giải} 苗 ^{meo}_{miêu} 節 ^{nhiết} 華 ^{hoa} 萊 ^{lài}_{Lài} 董 ^{đông}_{đông} 蒲 ^{bô}_{bù} 蒜 ^{tỏi}

艸

艸

艸

虎

虫

(一)

蔚 uất
uất

薏 ý
é

(五)

藻 tảo

(三)

盧 lô lô
lô lư
lô

虫 Sung
trung

蔭 âm

(十二)

蒙 miông

藐 mao

蘇 to
to

虎 hồ

(十一)

(三)

培 bui

薑 gàng
gàng

藹 ai

藝 nghe

(七)

厚 ngũc

虧 Khuy
Khuy

乚 Cu

鞫 co

藹 duing

薪 tân

藩 phan
phien

襪 nen

(五)

帛 uoi

執 giáp

養 Rên
rien

薩 cát

獵 vap

魏 nguy

處 Liê
Xô

(三)

蓮 lên
Sen
ven

魯 hồ

稊 trai

蘆 Rom

蘋 tân

虛 hư

釘 vô

蕙 huê

森 sum

貧 thom

龍 long

(六)

厚 hồ

好 tua

蘭 Khay

蕊 nhuy

(十四)

蕊 hoi

蘊 beo

(七)

(四)

蔑 mik
môk

藎 nhuy

藍 Cham

(十六)

蘭 lan
lon

虜 Lô

蚌 bang

產 Sân

(十二)

漢 hôn
tân

藤 tróp

難 nân

號 hiêu

𧈧 biên
vop

蘭 vàng

薄 Bai

蕎 Kieu

藎 gên

蘭 ngông

虞 ngu

𧈧 cây

蘭 nhân

戟 Chen

藏 tang

藎 hoai

(九)

松 Cong

蘆 viêng

藥 duốc

痛 trai

藥 nhuy

慮 liê

鈕 Chau

虫 虫 虫 虫 血 行

蚶 nha 悔 mối 鸭 ve 候 dét 蟄 tráp 蟾 thiền 血 huyết 行 hành

蚧 nhai 例 ví 痛 thương 癖 du (三) 越 vét (四) (五)

蚕 tao 肄 trút 蚺 Lia 隆 Rồng 蟻 moh (十五) 衄 neư 術 thuật

钝 trun 蛇 là (八) 蝕 thức 罔 quát 翼 vích 衆 chúng 術 vệ

(五) (七) 映 đen 蝥 ách 蟬 tiệp 蚕 luân (五) (七)

瓢 ua 蜂 ong 蛾 diêu 喻 ong 蟲 lung 螳 lách 蟻 mét 衙 nhà

蚶 hà 哺 hồ 蛙 giới 蝥 trôn 鸭 ve 蟻 kén (九)

輕 cháy 俗 Cóc 蝥 lông (十) (十三) (六) 衝 luong 衝 long 衝 lung long

蚌 chuôn 蛄 ghe 蝻 nhện 蝗 làng 蝶 diệp 蟻 tam (十四)

蛛 giới 絡 lân 鍾 nhông 螂 diêu 蟻 hai (十一) 衢 Cô 衢 Cù

蛾 giông 蛄 kiên 喻 trun 螺 luy 蟻 mong 蟻 lươn

蛭 lách 蛭 oáp (九) 螺 Sau 蟻 xây

蚕 man 蟬 ong 蟬 Đét 蟬 Pom 蟬 Ram

衣 衣 衣 西 見 角 言

衣 y 袪 kē 裒 trāng 櫓 Cōi^s 西 tày (二) 角 giac 言 ngôn ngôn ngôn

(二) (六) 製 ché 櫓 vach (三) 覲 Juan (六) (三)

袪 áo 袪 nhām 櫓 loā (五) 要 éo yēu 覲 mēch 脛 gac 訖 Kē^s

初 lo 節 袪 khs 袪 nēm 櫓 áo (七) (七) 脛 giac 訖 Kē^s ghi

袪 boc 袪 lōk lōk 袪 trāng 袪 Chen^s Xén 覲 ghuic ghuic 覲 giac 脛 tōc 訖 hāc

袪 biēu^s bēo^s vō 袪 suy 袪 chhōng 袪 yēm^s dēm (六) 覲 dā (九) 訖 huān

袪 khām 袪 vō^s bēo^s bēo^s 袪 bui 袪 toac 霸 hā (九) 脛 tēng 訖 thac

(五) (七) (九) (七) 覲 lām^s lōm^s lōm^s 覲 hōc 訖 thao

袪 hāo^s hāo 袪 cāi 袪 trāng 袪 hāch 親 than (十三) 訖 khēm khēm

袪 bē^s bē 袪 dē 袪 chām 袪 Chen^s Xén (十一) 觸 xac xac 訖 nhilong

袪 dēm 袪 nēm^s nēm^s 袪 xiēm (四) 覲 giac

袪 lōp^s lōp 袪 quām (十一) (七) 訖 sōn

袪 tā 袪 mēm^s 覲 quan 訖 dōc^s nhōt^s nōt

言

言

言

谷

許 hĩa
hò

詐 tra

(七)

談 Lam

諱 huy

謨 mua

讀 Doc
an

谷 Các
góc

評 hò

(六)

誑 cuong

調 Đieu
diu

謀 miu

謬 miu

讚 tan

訛 ngoa
ngoa

詠 vinh

誕 Lan

諸 giu
cho
chú

諷 phung

譏 co

變 Đien
ben

設 thet
thiet

該 Cai

誠 giai

課 Khoa
thoa
thua

諂 Siem

譽 Du

譏 Sam
giem

戩 thai

詰 cat
gah

誘 Do
Du
Du

論 luen-luan
lon lon
lun tron
tron

謫 guyet

讐 thui

(五)

誇 Khoe

語 ngõ
ngũ
ngũ

請 thanh
thinh

謗 bang

(十)

(七)

詅 Loi

詭 gui

認 nhân

諍 tranh

謹 Cân
Kiem

證 Chung

讓 nhang
nhuong

詔 Chao
Chieu

誠 thanh

誹 nhuong
nhang

(九)

講 giang

譯 Dich

訕 Chui

訛 sa

誓 the

謔 Chom
tham

諧 hai

議 nghe

証 Chung

試 thi
thi
thi

誣 vu

諛 Dua

謙 Khiem
Khom

譬 thi

詛 tro

詩 thi
thi
thi

說 thoet
thot
thue
thuet

謂 ch
ghe

謝 ta

讓 nhung
nhuong

詞 to
ti

誅 tru

(八)

諫 giam

謚 thi

識 thuc
thi

訴 tu
to
to

詳 tieng

譽 Du

諭 Du

(十一)

(十五)

豆 豕 貝 貝 赤

豆 *Dau* (七) 豕 *Chay Chay* *mai giac* 貝 *với bội, vuội, bội, bội, bội* 貯 *Chứa* 資 *ti* 贈 *tang* 赤 *xích xích*

(六) 象 *tuang* (三) (三) 貼 *Qua* 賑 *Chan* (十四) (五)

豐 *phong* 豪 *hao* 豹 *ba* 負 *phu* 買 *mai may may* 睺 *xa* 贓 *tang* 敕 *tha la*

幽 *man* 豺 *rai sai* 貞 *trinh* 貫 *quan* (八) 贖 *thuu* 報 *nan*

(十) (六) 貢 *cong cong* 貴 *quai* 質 *chat chat chat* (七) (八)

豫 *Du* 貊 *mao* 財 *tai* 貸 *thai* 賣 *mai mai* 賴 *chang* 褚 *Do*

(七) (四) 貳 *nhu* 贓 *phu* ()

貌 *mao* 貧 *ban* 賁 *thoi* 賜 *ti*

斯 *gan gan* 朕 *thuc Chuoc* 賔 *thuong*

貧 *tham* (六) 賤 *tiên*

責 *trach* 賊 *giac* (十)

(五) 賄 *hoi* 賢 *huen hen*

費 *bi phi phia* 賂 *lo* 贊 *tan*

走 足 足 足 身 車

走 *lưu* 足 *tú* 趾 *lì* 跳 *quē* 蹄 *lì* ① 身 *shān* 車 *xā xe*

② ② 跌 *trật* 蹄 *trì* 蹊 *quy* 躓 *lì* ③ ③

起 *khởi* 跂 *lì* 踟 *chí* 踟 *chí* 踟 *chí* 躓 *lì* 躬 *cung* 軍 *quân*

⑤ 跂 *lì* ⑥ 跡 *trì* 躓 *lì* 蹊 *quy* 躓 *lì* ⑤ 軒 *huyền*

超 *siêu* ④ 踟 *chí* ⑦ 躓 *lì* 蹊 *quy* 躓 *lì* 軀 *thân* 軌 *quỹ*

⑥ 跂 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* ④ ④ ④

越 *Việt* 躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* 軀 *thân* 軀 *thân*

⑧ 躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* ① 躓 *lì* 載 *tải*

趣 *thú* ⑤ 躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* 輕 *khinh*

躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* 輔 *phụ*

躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* ⑧

躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* 輪 *lun*

躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* 躓 *lì* ⑩

辛 辰 走 走 走

轎 Kieu 辛 tân tân 辰 thần ③ ⑤ 速 tốc ⑧ 過 qua

轟 hoanh hoanh ⑤ ③ 辺 ben ben biên ven 迦 ca gia 送 tống 送 dai dai 運 vận vận

辟 tế 辱 nhục nhục 迂 Doanh 迭 Đạt ⑦ 達 đạt đạt 遁 trốn

⑦ ⑥ 迄 hải 迺 mỗi mỗi 迺 duối 迺 la 遂 Suy

辣 lat lạt 農 nong nong nông 过 qua 迭 viên 迺 gia 連 liên 遂 toại

⑨ 迄 thiên 述 thuật 連 liên liên 透 thấu ⑩

辦 biên ④ ⑥ 逦 lung 進 tấn tiến 遙 Đao

⑬ 近 cận cận 迨 đãi đãi 逢 phung ⑨ 遨 Ngao

辭 từ 迨 độc trốn 逃 Đào 逆 nghech nghịch 遇 at 遶 nhau

近 lên 退 thoai thoái 造 thao tạo 道 Đao đạo 遶 tròn

迎 ngành ngành nghênh nghênh 迷 mê mê 迺 thê 游 Du 達 viên

还 hoàn 逃 quanh 通 thong thông 還 hoàn 連 trên

返 phản 迺 tuần 道 tiên 遇 ngô 遶 lôn

走 邑 邑 酉 采 里

| | | | | | | | |
|--|---|---|--------------------------------------|--|------------------------------------|--|----------------------------------|
| (十二) | 邊 ^{Ben ben} _{biên ven} | 邑 ^{áp} _{áp} | 鄉 ^{hiong} | 酉 ^{Yau} _{Yau Yau} | 醜 ^{Xo's} _{Xu} | 采 ^{thai} | 里 ^{Li} _{li} |
| 遲 ^{Chai} _{ti} | 還 ^{hien} _{hoan} | (四之) | (十二) | (三之) | (十二) | (十二) | (二) |
| 遣 ^{Khien} _{Khien} | 邦 ^{vang} _{bang vông} | 鄙 ^{bi} | 配 ^{phoi} _{phui} | 腎 ^y | 釋 ^{thich} | 重 ^{hong chung} _{Chông Chuông} | |
| 蓮 ^{Len} | 那 ^{na} _{na} | 鄧 ^{Lang} _{Lang} | 酌 ^{Chiet} | 醬 ^{tuong} | | (四) | |
| 滴 ^{thach} _{thich} | 邪 ^{ta} | (三) | 酒 ^{tau} | 醺 ^{tiou} | 野 ^{Da} | | |
| 遷 ^{thien} | 即 ^{at} | 鄰 ^{lan} _{lan van} | (五之) | | (五) | | |
| 違 ^{vi} | (六之) | 鄭 ^{chanh} _{trich} | 酖 ^{Xoang} | 量 ^{tiang} | | | |
| (十二) | 郎 ^{lang} _{Lang} | 酖 ^{giam} | (十二) | | | | |
| 遺 ^{Di} | 郡 ^{quan} _{quan} | 醎 ^{Toan} | 釐 ^{Li} | | | | |
| 遵 ^{tuon} | (九之) | (九之) | | | | | |
| 選 ^{tyen} _{Sau} | 部 ^{bo} | 醒 ^{lanh} _{ting tinh} | | | | | |
| 避 ^{ti} | 郭 ^{quaich} | 酩 ^{Beicu} | | | | | |
| 選 ^{xiem} | 都 ^{du} _{du} | 醒 ^{Say} | | | | | |

金

金

金 Kim ghim 鈇 Chua 鉞 Chong 鉞 lao 鉞 quay 鎰 Lát 鑊 mai 錄 than

(三) 鈇 Khoer 銅 Dong 銷 tien 鉞 thep 鎰 Dong 鑊 muong 鑊 Xuong

針 Châm Châm Kim 鈇 Sa 鈇 Khoa 鉞 xieng 錫 thiet 鍍 Ken 鑊 men (五)

釘 Ding (五) 銀 ngan ngan (八) 錚 tranh 鉞 nup 鎰 thoa 鑊 vai

鈇 nhup 鈇 bua 鉞 Sung 鉞 bung 錯 tho 鎰 o (十) 鑊 Chat

鈇 Kiem 鈇 bao 鉞 ten 錦 gam 錢 tien 鎰 oa 鑊 Canh 鑊 lien

鈇 Kiem 鈇 Ken 鉞 viet 鉞 Chue 十 鎰 San 鑊 Khoan 鑊 ma

鈇 nia 鈇 Sa 錢 tien 鉞 Chieng 鉞 Chom 鎰 phang 鑊 Rui 鑊 tao

鈇 xam 鈇 Sakh 七 鉞 Cua 鍾 Chung 鎰 thuong 鑊 sang 十

(四) 鈇 Leo 鈇 bik 鋼 gang 錄 Luc 鎰 toa 鑊 ba 鑊 Duc

鈇 bak 鈇 Ra 鈇 bua 鍊 lon 鎰 Ken 十 鎰 Duc 鎰 xe

鈇 Chao (六) 鎰 Cuoc 錄 Kieng 鎰 ui 鎰 Cua 鑊 hoan 九

鈇 Chi 鈇 Cong 鎰 Guu 鎰 rich 鎰 xang 鎰 lom 鎰 So 鎰 Xuong

長

門

阜

①

長 ^{trường}
^{trường}
^{trường}

門 ^{môn}
^{môn}

關 ^{quan}

闡 ^{xén}

②

限 ^{han}

陵 ^{lung}

鑠 ^{Loa}

③

④

閨 ^{quē}

阡 ^{thiên}

陌 ^{mach}

隆 ^{long}

肆 ^{thứ}

閑 ^{bây}
^{bé}
^{bé}

⑤

阳 ^{duyang}
^{dang}

⑥

陸 ^{lục}

戔 ^{dai}

問 ^{vấn}
^{vấn}

朝 ^{chào}

阴 ^{âm}

除 ^{chú}
^{chú}
^{chú}

陳 ^{trần}
^{trần}
^{trần}

閑 ^{môn}

闕 ^{sắc}

阡 ^{nguyên}

降 ^{giáng}
^{hàng}

⑦

甬 ^{môn}

⑧

防 ^{phong}

陝 ^{hạp}

陰 ^{âm}

⑨

閭 ^{oam}
^{diem}

阱 ^{lĩnh}

陣 ^{trận}

隊 ^{đội}
^{đội}
^{đội}

問 ^{gian}

闌 ^{làn}

⑩

院 ^{viện}
^{vén}

陷 ^{hãm}
^{hãm}
^{hãm}

閑 ^{hàn}
^{nhàn}

闕 ^{khuyết}
^{hoat}

阿 ^a

陟 ^{trắc}

隍 ^{huang}

開 ^{khai}

闡 ^{xén}

陂 ^{bê}

⑪

⑫

⑬

闕 ^{quyết}

陀 ^{đà}

陞 ^{bé}

隘 ^{ai}

間 ^{vân}

⑭

附 ^{phụ}
^{phụ}

陽 ^{duyang}
^{dang}

隅 ^{cách}

閣 ^{các}

關 ^{quan}

阻 ^{trở}

陶 ^{đào}

隄 ^{làng}
^{luống}

阜

隹

雨

雨

青

非

險 ^{huyền}
hém

三

十

雨 ^{vũ}

秉 ^{mắc}

霽 ^{yang}

青 ^{thanh}

非 ^{ph}

隹 ^{thuy}

隹 ^{Chích}
^{Chích}
xích giích

離 ^{le}
lì

二

霄 ^{tiêu}

靈 ^{linh}

八

七

十

難 ^{nan}
nàn

雙 ^{Song}

雱 ^{ngũ}

九

霽 ^{tiết}

靜 ^{tiết}

隹 ^{khao}

隙 ^{khách}

雀 ^{tiết}

雜 ^{tap}

雪 ^{tuyết}

霽 ^{bung}

霽 ^{gió}

隱 ^{âm}

四

十

四

霽 ^{nôm}

四

十

雄 ^{hùng}

難 ^{nan}
nàn

雱 ^{ch}

霜 ^{siông}

霽 ^{dâm}
dâm

隨 ^{tuỳ}

隹 ^{tap}

雲 ^{vân}

膏 ^{quô}

露 ^{lô}

險 ^{hém}
hém

雅 ^{nhã}

雹 ^{bào}

霽 ^{may}

霽 ^{mông}

雱 ^{tray}

雷 ^{lôi}

霽 ^{vũ}

五

雱 ^{hùng}

霽 ^{mù}

霽 ^{yang}

霽 ^{san}

七

六

十一

霽 ^{mit}

雱 ^{ung}

霽 ^{đinh}

霽 ^{ch}

雱 ^{ung}

霽 ^{set}

霽 ^{chóp}

面 華 韋 音 頁

面 *Diên* (五) (五) (九) 音 *âm* (三) 頤 *han* (土)

(五) 鞞 *thuy* 鞞 *Kieu* 鞞 *thao* (五) 頤 *đing sanh dinh* (六) 頤 *lo*

面 *mặt* 鞞 *an yén* (五) (土) 韶 *thieu* 頤 *thuan* 頤 *het* 頤 *loai loai*

鞋 *hai* 鞞 *miét* 鞞 *han*

頤 *Khoang* 頤 *Soi Soi*

(七)

頤 *hang* (九)

鞞 *hia*

(四) 頤 *ngach nghêch*

鞞 *Cu*

頤 *loai* 頤 *ngong*

(九)

頤 *ngam* 頤 *nhan*

鞞 *giay*

頤 *lan* 頤 *Đét*

鞞 *thu*

頤 *don don* 頤 *Đé*

鞞 *tiên*

頤 *đá diên* 頤 *Đen diên*

(土)

頤 *lánh linh* 頤 *nguyên*

鞞 *Chông*

頤 *húi* 頤 *tang*

風 飛 食 省 香 馬

風 *phong* 飛 *phi* 食 *thức* 餓 *ngà* 省 *thứ* 香 *hương* 馬 *mã* 駭 *hải*

④
五

餒 *nhai* 馱 *quai*

③
三

駢 *phối*

飲 *âm*

⑥
九

馭 *ngự* 駟 *nghe*

飯 *phạn* 餉 *suon*

馴 *thuần* ①
二

飭 *lực* 饒 *nhai*

⑤
六

驚 *kinh*

飴 *cơm* 謁 *lời*

駕 *già* 驛 *địch*

飫 *no* 饒 *nhai*
nhieu *nhieu*

駒 *cu* 驕 *kiêu*

①
六

⑦
七

②
三

駟 *lừa* 驢 *lừa*

餅 *binh* 饑 *đói*

駮 *xâm*

養 *dưỡng* 饅 *đang*

⑦
八

飭 *biết*

駟 *pho*

餘 *dư* 馱 *thừa*

駟 *choai*

餒 *đói*

駢 *côi* 駢 *ki*

骨 高 髟 門 鬯 鬼 魚

骨 ^{cat}
_{chik}

高 ^{cao}

④

⑤

⑥

⑦

鬼 ^{gui}
_{que}

魚 ^{ngu}
_{ngu}

⑥

髮 ^{bop}

髡 ^{chop}

閔 ^{hong}
_{hong}

鬱 ^{uat}

③

③

骸 ^{hai}

髮 ^{phat}

髻 ^{hoap}

魄 ^{hon}
_{hun}

𩺰 ^{ca}

⑧

⑦

⑤

𩺰 ^{thien}

骸 ^{so}

髻 ^{ban}
_{quan}

魄 ^{phach}

魯 ^{lo}

髀 ^{ve}

髻 ^{ban}
_{quan}

⑨

𩺰 ^{chinh}

⑩

⑧

𩺰 ^{toi}

𩺰 ^{ho}

髀 ^{oc}

髻 ^{loi}

髀 ^{mi}

𩺰 ^{tom}

⑪

髻 ^{the}

⑫

𩺰 ^{chao}

骸 ^{so}

髻 ^{rau}

魔 ^{ma}

⑥

髓 ^{tuy}

⑨

𩺰 ^{dia}

⑫

髻 ^{quan}

𩺰 ^{nan}

骸 ^{so}

髻 ^{toc}

𩺰 ^{tuoi}
_{tuon}

魚

鳥

𩺰 ^{Đôi}
_{Đuôi}𩺱 ^{Sửa}𩺲 ^{Sắt}

(十六)

𩺳 ^{Đeo}
_{Điền}𩺴 ^{Séo}𩺵 ^{Sáo}𩺶 ^{Hải}𩺷 ^{Sao}𩺸 ^{Trê}𩺹 ^{Wau}𩺺 ^{Ruộc} (三)𩺻 ^{Nóng}

(八)

𩺼 ^{Sư}𩺽 ^{Ớp}𩺾 ^{Vuộc}

(十一)

𩺿 ^{Cau}𩻀 ^{Trư}𩻁 ^{Co}

(十二)

𩻂 ^{Vay}𩻃 ^{Thu}𩻄 ^{Lài}𩻅 ^{Byp}

(六)

𩻆 ^o𩻇 ^{Qui}𩻈 ^{thia}

(九)

𩻉 ^{Mâm}𩻊 ^{Cau}
_{Cu}𩻋 ^{hông}𩻌 ^{Vo}
_{Vu}𩻍 ^{truh}

(一)

𩻎 ^{Mư}𩻏 ^{Sac}𩻐 ^{Lua}𩻑 ^{Loan}𩻒 ^{Thức}𩻓 ^{Keo}𩻔 ^{Bông}𩻕 ^{ngheo}𩻖 ^{niều}𩻗 ^{nhàn}𩻘 ^{Kec}

(九)

𩻙 ^{Vet}𩻚 ^{Canh}
_{Kinh}𩻛 ^{Lôi}
_{Lúc}𩻜 ^{Sốp}

(五)

𩻝 ^{ác}𩻞 ^{anh}

(十三)

𩻟 ^{Chà}𩻠 ^{ngai}𩻡 ^{Trích}𩻢 ^{Châm}𩻣 ^{liêu}𩻤 ^{gà}𩻥 ^{Cưỡng}𩻦 ^{Lúi}𩻧 ^{Sầu}

(二)

𩻨 ^{Chim}𩻩 ^{nhông}𩻪 ^{ngông}𩻫 ^{Vung}𩻬 ^{Luy}𩻭 ^{Tép}𩻮 ^{Sò}𩻯 ^{Sa}𩻰 ^{hóc}𩻱 ^{Bến}𩻲 ^{Vet}𩻴 ^{Sư}𩻵 ^{ngao}𩻶 ^{Sốp}𩻷 ^{Sư}𩻸 ^{quyên}𩻹 ^{Điền}

(十七)

鹿 麥 麻 黃 黑 鼻 齊

鸛 *loan*

(四)

麥 *mach*

○

○

黑 *hai*

(六)

齊 *te tay*

鸛 *loan*

麤 *tho*

(九)

麻 *ma mi mo mo*

黃 *hoanh huang*

(五)

鼻 *mui*

(三)

(七)

麵 *mi*

默 *mac*

齊 *wai thay*

麗 *le*

點 *diem dem*

麒 *ki*

(六)

(十)

黠 *truah*

爵 *xa*

(八)

(十三)

黨 *Dang*

麟 *lan*

壳

(十五)

鹿 *tho*

齒 龍 龜

齒 ^{xi^s}
雷

(八)

齧 ^{hāng}

龍 ^{long}
^{long}
竜 ^{luōng}
^{luōng}

龜 ^{Lui}

(七)

鼉 ^{tranh}

(九)

鼃 ^{Sam}

(十三)

鼉 ^{Rua}

尚部小
𠂔部山
所
房部户
承
拜部手
攸部攴
昆
易
具部皿
朋部月
果
康
材部木
武
步部止
壯

其
部八
月
部
卒
卓
協
部
卷
部
受
部
吳
吾
君
部
夜
部
奇
部
孟
季
部
尋
部
京

節安節州即節八畫乖節乳節事節亞節二凭兒節初節劫節典

旱部日 曳部日 束部木 每部母 甫部用 卑部田 求部水 灵部火 牢部牛 外部自 考部耂 良

否吝
齟坐
齟声
齟壳
齟壯
齟压
夾奉
齟字
孝李
齟匹
齟弁
齟第
齟矜
齟

七畫
𣎵部乙
𠂔部二
亨部上
兩部八
飢部儿
兕部刂
竿部竹
禿部几
匡部匚
匠部匚
矢部
具部

年訖 庄訖 夷訖 執訖 收訖 旨訖 早訖 旬訖 曲訖 此訖 求訖 牟訖 百訖 邦訖

部二 亥 亥 部上 全 部八 兆 兇 光 充 部儿 冲 次 部二 危 部卽 在 部土 失 夷 部大 字 存 部子 卅 部乚

部么
式
部代
今
部形
正
部止
由
甲
申
部田
冰
部水
沆
部示
四
部网

六畫
丞
部一
缶
部
亘

右可司史台
部口
四
部四
外
部久
尽
部尸
乇
部少
巡
部心
巨左
部工
布市
部巾
平
部干
幼

全 兄 究 冬 加 功 比 丰 占 卢 厄 去 古 只 另

巴部巳
幻部么
男部弓
引部弓
鰐部王
𩺰部玉

五畫

世部卅
且部且
丕部一
乍部冫
龟部龜
𪚦部龍
以部廴

部八
 午
 升
 𠂔
 部
 卞
 部
 反
 反
 部
 壬
 部
 天
 太
 夫
 夫
 部
 孔
 𠂔
 尖
 丕
 部
 尹
 部

丹部
之部
匹部
予部
井部
云部
五部
仁部
化部
内部
允部
元部
分部
包部
六部

久部也
部
兀部
刃部
令部
川部
才部
四畫
丂部
丑部
年部
中

二畫
丁^一_部 乃^一_部 九^一_部 了^一_部 刁^一_部

三畫
大^一_上 下^一_部 凡^一_部 之

瑟必

部

魁

部玉

彙

+

章

問

十

秦

雙

部

皇

威

部衣

献

鬱
兒

部止
聽
部耳

雙言
部
隆
龜
部

聲至
部至

衛
部

龜龜
二十一

變
言
顛
顛

二十二畫

十九畫

艷
色
醫
藥

麥黨黑二

𨾏

部黑
龜
部龜

土部
雖
部
氣

聲韻圖

醺
酺
釐

壑
壑
墓

歸
部止
燕
營

膾
部肉
𩚑
部臣
𩚒

將
部酉
靜

整
敲
曆

義
辭
賺

部
館
部
虧

部見
豫
部厥

賢賣

鴈

黠 點 黑

六畫

日
日
幾
日

美辭粹

𩚑
 部肉
 鋪
 部舌
 無

衝
部行
敵

册
筆
部
筆
非

啖
麵
部面
十

魚 饒 部 上

解所暴

四畫

𦵏
𦵐
榮
𦵒

登
韻
翻
部玉
部

黎部禾罰